CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 436/BC-VNPD	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023*

BÁO CÁO
Thường niên năm 2022

Kính gửi
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

I.Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0103001110 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/6/2002, đăng ký thay đổi lần 14 số 0101264520 ngày 30/11/2020
- Vốn điều lệ: 1.065.896.290.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.065.896.290.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Số điện thoại: 024.22131580
- Số fax: 024.35527987
- Website: http://www.vnpd.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): VPD
- ***Quá trình hình thành và phát triển:***

Ngày 03/6/2002, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với 5 cổ đông sáng lập gồm (i) Tổng Công ty điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam); (ii) Tổng Công ty xây dựng số 1- Bộ Xây dựng (Công ty Cổ phần Miền Đông); (iii) Công đoàn Điện lực Việt Nam; (iv) Công ty sản xuất Thiết bị điện (Nay là Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh-Công ty Cổ phần); (v) Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 (nay là Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2). Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Sản xuất, bán điện. Vốn điều lệ đăng ký là 13,7 tỷ đồng.

Năm 2003, Công ty nhận chuyển nhượng Nhà máy thuỷ điện Nậm Má (nằm trên địa bàn xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang) từ Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Ký ngày: 29/3/2023 11:00:01

Giang theo Quyết định số 627/QĐ – UB ngày 04/3/2003. Nhà máy có công suất 3,2 MW gồm 02 tổ máy (mỗi tổ có công suất 1,6 MW).

Ngày 19/12/2004, Công ty khởi công xây dựng dự án Nhà máy thuỷ điện Bắc Bình có công suất 33 MW gồm 02 tổ máy (mỗi tổ có công suất 16,5 MW). Đây là dự án nhóm B và được Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cho phép đầu tư tại văn bản số 4260/UBBT – XDCB ngày 05/12/2003. Nhà máy bắt đầu phát điện từ ngày 27/10/2009.

Ngày 12/9/2007, Công ty khởi công dự án Nhà máy thuỷ điện Khe Bố tại huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, công suất 100 MW, gồm 2 tổ máy (mỗi tổ máy có công suất 50 MW). Đây là dự án nhóm A và được Chính phủ cho phép đầu tư tại văn bản số 1793/TTg – CN ngày 07/11/2006, trong công văn có nêu "Dự án được thực hiện theo Điều 4 Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư xây dựng các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2006 - 2010". Tổ máy số 1 phát điện từ ngày 08/5/2013, Tổ máy số 2 phát điện từ ngày 24/8/2013.

Ngày 14/4/2009, Công ty thành lập Trung tâm tư vấn thiết kế trực thuộc Công ty theo Quyết định số 09/QĐ-VNPD-HĐQT. Trung tâm có chức năng nhiệm vụ chính là tư vấn thiết kế các hạng mục công trình do Công ty làm chủ đầu tư, tư vấn cho các đơn vị ngoài với mục đích tạo công ăn việc làm cho CBCNV và tìm kiếm thêm nguồn thu về cho Công ty.

Ngày 25/12/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định Niêm yết số 482/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY

Thời điểm	Số lượng cổ phần phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành (VNĐ)	Phương thức tăng vốn	Cơ quan chấp thuận phát hành
03/6/2012		13.700.000.000		Công ty thành lập và đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Góp vốn từ 05 cổ đông sáng lập
31/12/2013	87.347.043	887.170.430.000	1. Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu đồng thời là cổ đông sáng lập - Số lượng phát hành: 36.197.234 cổ phiếu - Tỷ lệ phân bổ quyền: Theo quy chế được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt ngày 18/8/2007 - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 2. Phát hành cho cán bộ, công nhân viên ngành điện do Công đoàn điện lực Việt Nam đã huy động góp vốn đầu tư xây dựng công trình thủy điện Bắc Bình theo phân bổ của VNPD; Cán bộ, công nhân viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Cán bộ, công nhân viên VNPD - Số lượng phát	Đại hội đồng cổ đông công ty, Hội đồng quản trị (theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông). - Quy chế góp vốn được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt ngày 18/8/2007 - Quyết định số 126/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 29/12/2007 - Nghị quyết số 12/NQ-VNPD-HĐQT ngày 28/11/2008 - Nghị quyết số 01/NQ-VNPD-HĐQT ngày 26/3/2010. - Nghị quyết số 03/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông năm 2011 ngày 24/4/2011 - Nghị quyết số 05/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ của Đại

			hành: 51.149.809 cổ phiếu - Tỷ lệ phân bổ quyền: Theo quy chế được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt ngày 18/8/2007 - Giá phát hành: 10.000 – 12.000 đồng/cổ phiếu theo đối tượng và theo từng giai đoạn tăng vốn	hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 21/4/2012 - Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2013 số 05/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013
21/8/2014	2.089.421	908.064.640.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 2,5%	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo công văn số 4718/UBCK-QLPH ngày 21/8/2014
18/11/2015	9.190.207	999.966.710.000	1. Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: - Số lượng phát hành: 2.933.921 cổ phiếu - Tỷ lệ phân bổ quyền: 7,6243% - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 2. Thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2,5%	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 51/GCN-UBCK cấp ngày 29/07/2015
04/11/2016	2.496.427	1.024.930.980.000	Thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2,5%	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo công văn số 6559/UBCK-QLCB ngày 29/9/2016.

10/10/2018	4.096.531	1.065.896.290.000	Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 4%	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo công văn số 6572/UBCK-QLCB ngày 25/9/2018.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng
- Địa bàn kinh doanh: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đang quản lý 03 nhà máy và 01 Trung tâm tư vấn thiết kế, cụ thể như sau:
  - Trụ sở văn phòng: Tầng 2 - CT2, 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
  - Các chi nhánh:

+ Nhà máy Thuỷ điện Nậm Má tại xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.

+ Nhà máy Thủy điện Bắc Bình tại thôn Suối Nhuôm, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

+ Nhà máy Thủy điện Khe Bố tại xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

+ Trung tâm tư vấn thiết kế: Tầng 2 - CT2, 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Nguồn thu của Công ty chủ yếu là Nhà máy Thuỷ điện Khe Bố, Nhà máy Thủy điện Bắc Bình và Nhà máy Thủy điện Nậm Má. Tuy nhiên, do Nhà máy Thuỷ điện Bắc Bình là bậc thang dưới của Thủy điện Đại Ninh và Nhà máy Thủy điện Khe Bố là bậc thang dưới Thuỷ điện Bản Vẽ nên phụ thuộc vào lưu lượng nước của 02 nhà máy này.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị. Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

- Đại hội đồng cổ đông: Gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.
- Hội đồng Quản trị: Là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty, đưa ra những định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định bộ máy điều hành của Công ty bao gồm: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và đội ngũ cán bộ quản lý (Giám đốc nhà máy và Trưởng ban Quản lý dự án).

Hội đồng Quản trị hiện có 07 thành viên, trong đó có 2/7 thành viên hoạt động chuyên trách; 2/7 thành viên là thành viên độc lập.

- Tổng giám đốc: Là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc tổ chức, quản lý, điều hành mọi hoạt động trong Công ty, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty và tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
- Phó Tổng giám đốc: Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý nguồn vốn, quản trị kinh doanh, kỹ thuật và các phần việc khác do Tổng giám đốc giao. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công. Công ty có 02 Phó Tổng Giám đốc: Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật và Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh.
- Kế toán trưởng: Tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác quản lý tài chính - kế toán tại đơn vị, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các vấn đề có liên quan đến công tác tài chính – kế toán, quyết toán tài chính, thuế và tình hình thực hiện chế độ quản lý tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

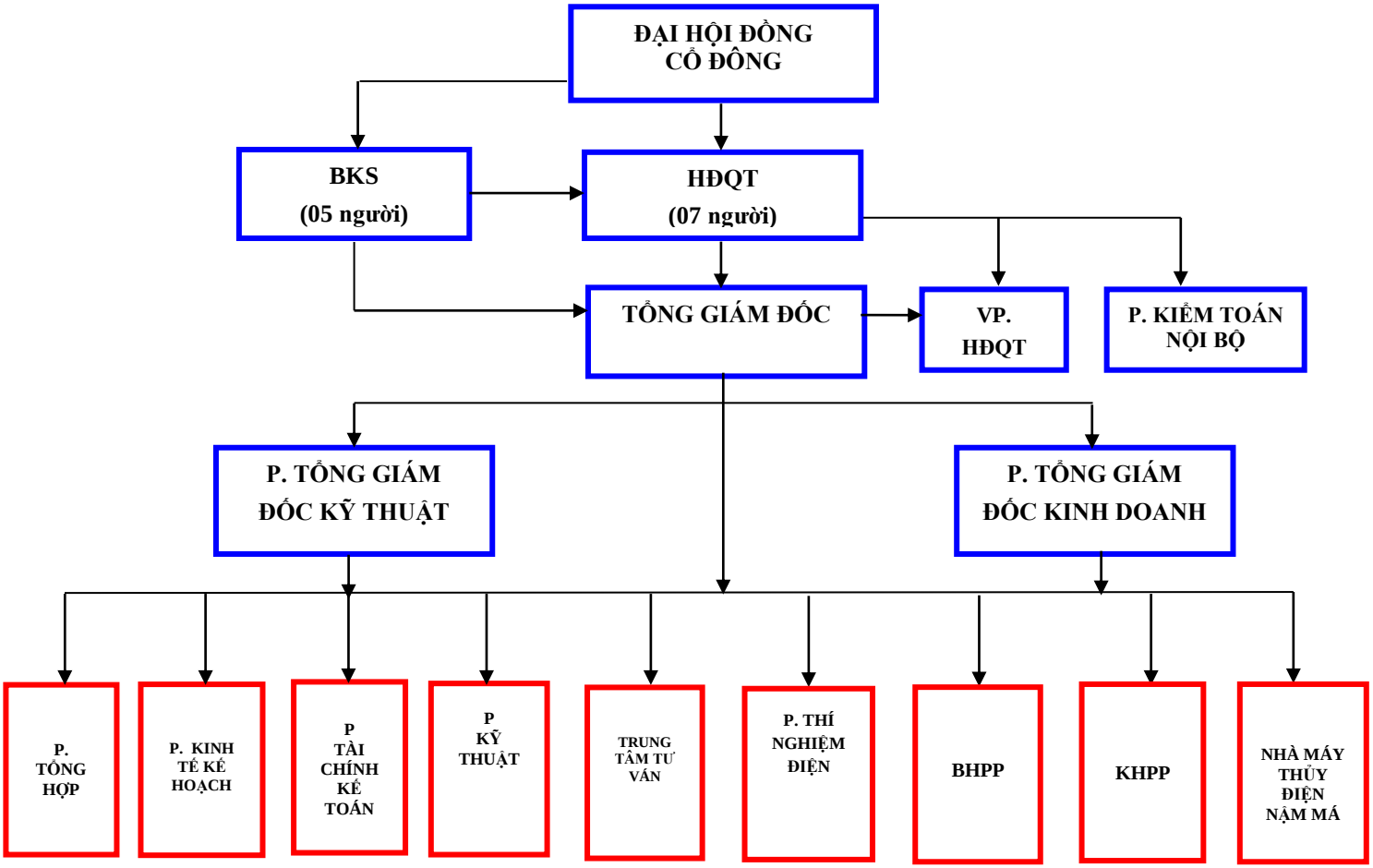

3.3 Các công ty con, công ty liên kết

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đảm bảo sản xuất điện an toàn, ổn định, hoàn thành kế hoạch được ĐHĐCĐ giao. Thực hiện tốt công tác chào giá điện cạnh tranh của Nhà máy thuỷ điện Bắc Bình và Nhà máy thuỷ điện Khe Bố;

- Tiếp tục công tác đào tạo cán bộ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đảm bảo vận hành các tổ máy một cách độc lập, an toàn và liên tục không để sảy ra sự cố.

- Sửa chữa các tổ máy của các Nhà máy điện đúng tiến độ, đảm bảo vận hành tin cậy;

- Thực hiện các hợp đồng với đơn vị ngoài Công ty thuộc các ngành nghề được pháp luật cho phép để tăng doanh thu cho Công ty;

- Tìm kiếm đầu tư mới các dự án thủy điện và các dạng năng lượng khác.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Theo tờ trình mới nhất về Quy hoạch điện VIII, đẩy nhanh phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối v.v…), từng bước gia tăng tỷ trọng của điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo trong cơ cấu nguồn điện. Ưu tiên phát triển các nguồn thủy điện, nhất là các dự án lợi ích tổng hợp (chống lũ, cấp nước, sản xuất điện); Nghiên cứu đưa nhà máy thuỷ điện tích năng vào vận hành phù hợp với phát triển của hệ thống điện quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả vận hành của hệ thống điện.

- Tổng công suất các nguồn thủy điện (bao gồm cả thủy điện vừa và nhỏ, thủy điện tích năng) dự kiến vào năm 2025 lên khoảng 24.600 MW và khoảng 27.800 MW vào năm 2030. Điện năng sản xuất từ nguồn thủy điện chiếm tỷ trọng khoảng 20,5% vào năm 2025 và khoảng 15,5% vào năm 2030.

- Tổng công suất nguồn điện gió dự kiến vào năm 2025 lên khoảng 2.000 MW và khoảng 6.000 MW vào năm 2030.

- Tổng công suất nguồn điện mặt trời dự kiến lên khoảng 4.000 MW vào năm 2025 và khoảng 12.000 MW vào năm 2030. Điện năng sản xuất từ nguồn điện mặt trời chiếm tỷ trọng khoảng 1,6% vào năm 2025 và khoảng 3,3% vào năm 2030.

Với tiềm năng phát triển nguồn điện năng như trên Công ty tiếp tục tìm kiếm đầu tư các dự án năng lượng điện sạch như điện mặt trời, điện gió... và thủy điện là định hướng trung và dài hạn của Công ty.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các nhà máy thủy điện Khe Bố, Bắc Bình và Nậm Má do Công ty quản lý đều thực hiện đúng các quy định của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hằng năm các nhà máy thực hiện quan trắc giám sát chất lượng nước, môi trường không khí môi trường lao động đầy đủ.

Bên cạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty luôn thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Nộp thuế tài nguyên nước, phí môi trường rừng, nộp tiền trồng rừng, luôn đóng góp tích cực cho các hoạt động ủng hộ, hỗ trợ, an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa.

5. Các rủi ro

- Đối với VNPD sản xuất kinh doanh hiện tại chủ yếu là nhà máy thủy điện, do đó diễn biến thời tiết ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của Công ty. Đây là một rủi ro đặc thù đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành thủy điện nói chung và của Công ty VNPD nói riêng. Lượng mưa là một trong những nhân tố chính ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Trước sự biến đổi khí hậu, công việc dự báo thời tiết trở nên khó khăn hơn, từ đó ảnh hưởng việc dự báo và kế hoạch lợi nhuận của các công ty thủy điện. Với vị trí địa lý nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa ẩm, lượng mưa hàng năm lớn, Việt Nam có yếu tố thuận lợi để phát triển thủy điện; tuy nhiên những khó khăn trong việc dự báo thời tiết dẫn đến một rủi ro trong ngành này đó là việc đánh giá sai nguồn nước của các hồ thủy điện; khi thì các hồ trong tình trạng mực nước xuống thấp thậm chí cạn kiệt khi mùa khô kéo dài, nhưng khi xảy ra mưa lũ mực nước dâng cao nhanh chóng vượt quá sức chịu đựng của các đập thủy điện dẫn đến việc phải tiến hành xả lũ.

- Bên cạnh đó, 02 nhà máy lớn của Công ty là Nhà máy thủy điện Khe Bố điều tiết dưới 2 ngày và Nhà máy thủy điện Bắc Bình điều tiết trên 1 tuần và phụ thuộc vào các nhà máy bậc thang trên là Nhà máy thủy điện Bản Vẽ đối với Nhà máy thủy điện Khe Bố và Nhà máy thủy điện Đại Ninh đối với Nhà máy thủy điện Bắc Bình, do đó việc phát điện không được chủ động, đặc biệt khi tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Hơn nữa, việc vận hành còn phụ thuộc vào lệnh điều độ từ Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia (A_o).

- Từ năm 2020 đến nay, các dự án Điện mặt trời đưa vào khai thác vận hành nhiều, nên các nhà máy thủy điện chủ yếu được huy động vào ban đêm, không phải giờ cao điểm.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2022 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/5/2022 (Nghị quyết của

Đại hội đồng cổ đông số 707/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 28/5/2022), tính đến ngày 31/12/2022, kết quả thực hiện đạt được các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

TT	Nội dung KH	ĐVT	KH năm 2022 duyệt	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ (%)
1	**Sản lượng điện thương phẩm**	**kWh**	**433.879.600**	**562.615.396**	**129,67%**
1.1	Thuỷ điện Nậm Má	kWh	13.000.000	16.013.059	123,18%
1.2	Thuỷ điện Bắc Bình	kWh	72.694.600	119.429.500	164,29%
1.3	Thuỷ điện Khe Bố	kWh	348.185.000	427.172.837	122,69%
2	**Đầu tư xây dựng:**	**đồng**	**25.805.000.000**	**1.727.094.815**	**6,69%**
2.1	Đầu tư XD các công trình	đồng	1.550.000.000	646.500.000	41,71%
2.2	Đầu tư phát triển	đồng	24.255.000.000	1.080.594.815	4,46%
3	**Doanh thu**	**Đồng**	**496.300.659.333**	**697.333.684.384**	**140,51%**
3.1	Doanh thu sản xuất điện	Đồng	495.664.159.333	681.058.185.219	137,40%
3.2	Doanh thu, thu nhập khác	Đồng	636.500.000	16.275.499.165	2557,03%
4	**Chi phí**	**Đồng**	**363.812.285.608**	**367.250.006.123**	**100,94%**
5	**Lợi nhuận sau thuế**	**Đồng**	**116.219.046.499**	**284.019.227.481**	**244,38%**
6	**Cổ tức**	**%**	**10,00%**	**12,00%**	**120,00%**

1.1 Công tác sản xuất điện

Trong năm 2022 các nhà máy vận hành ổn định, an toàn theo điều độ của A0 và Điện lực Hà Giang. Đến hết ngày 31/12/2022 sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty thực hiện được 562,615 triệu kWh đạt 129,67% so với kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông duyệt, đạt 108,21% so với kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1324/QĐ-VNPD-HĐQT. Cụ thể:

Chỉ tiêu	KH năm 2022		Thực năm 2022	So sánh (%)	
	ĐHĐCĐ duyệt	HĐQT duyệt HC		So KH năm 2022	So KH HC năm 2022
Sản lượng điện thương phẩm (Triệu kWh)	**433,88**	**519,91**	**562,62**	**129,67**	**108,21**
Thủy điện Nậm Má	*13,000*	*14,757*	*16,013*	*123,177*	*108,52*
Thủy điện Bắc Bình	*72,695*	*113,847*	*119,430*	*164,289*	*104,90*
Thủy điện Khe Bố	*348,185*	*391,304*	*427,173*	*122,686*	*109,17*

Đánh giá: Năm 2022 là một năm có tình hình thủy văn tương đối thuận lợi, Công ty đã đẩy mạnh công tác điều hành, quản lý kỹ thuật đảm bảo các tổ máy luôn sẵn sàng khi được huy động để sản xuất được sản lượng điện cao nhất do đó cả 3 nhà máy thủy điện Nậm Má, thủy điện Bắc Bình và Nhà máy thủy điện Khe Bố đều hoàn thành vượt kế hoạch.

1.2 Doanh thu

Doanh thu năm 2022 của Công ty là 697.333.684.384 đồng/496.300.659.333 đồng, đạt 140,51% kế hoạch, tăng 22,11% so với năm 2021 (năm 2021 doanh thu toàn Công ty đạt 571.072.168.720 đồng) . Trong đó:

+ Doanh thu sản xuất điện: 681.058.185.219 đồng, đạt 137,40% kế hoạch năm.

+ Doanh thu, thu nhập khác: 16.275.499.165 đồng, đạt 2.557,03% kế hoạch năm

1.3 Chi phí

Kế hoạch chi phí năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua với giá trị là 363.812.285.608 đồng. Chi phí thực hiện của Công ty là 367.250.006.123 đồng tương đương 100,94% kế hoạch.

1.4 Lợi nhuận và cổ tức

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 284.019.227.481 đồng đạt 244,38% kế hoạch, tăng 73,09%% so với năm 2021 (lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 164.086.401.390 đồng).

Công ty dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt cổ tức năm 2022 là 12,0% đạt 120,00% kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

1/. Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tổng Giám đốc

2/. Ông Phạm Đình Lê - Phó Tổng giám đốc kỹ thuật

3/. Ông Nguyễn Tùng Phương - Kế toán trưởng

Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành:

❖ **Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tổng Giám đốc**

- Số CMND: 011372396; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp 31/05/2010
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 06/07/1962
- Nơi sinh: Hà Tây
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (Hà Nội)
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 39 tổ 1, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Nơi ở hiện nay: Nhà B1- CO3 Splendora, KĐT Bắc An Khánh, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội

- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 024.22131580
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ chuyên ngành Công trình thuỷ điện, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác:

  + Tháng 10/1986 đến tháng 7/2002: Công tác tại Đoàn thiết kế 1 - Công ty Tư vấn xây dựng điện 1, làm Tổ trưởng tổ thiết kế thi công và dự toán, phó chủ nhiệm thiết kế thuỷ điện Đại Thị (sau đổi tên là Tuyên Quang) giai đoạn tiền khả thi, Chủ nhiệm đề án thiết kế thủy điện Nale (sau đổi tên là Bắc Hà).

  + Từ tháng 7/2002 đến tháng 11/2002: Công tác tại Ban quản lý dự án thuỷ điện Sơn La, làm Phó phòng kỹ thuật.

  + Từ tháng 11/2002 đến tháng 2/2004: Công tác tại Ban quản lý dự án thuỷ điện 1, làm Trưởng phòng kỹ thuật.

  + Từ tháng 02/2004 đến tháng 01/2008: Công tác tại Ban quản lý dự án thuỷ điện 1, làm Phó Trưởng ban quản lý dự án thuỷ điện 1, phó bí thư chi bộ.

  + Từ tháng 02/2008 đến tháng 4/2012: Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

  + Từ tháng 4/2012 đến 10/2014: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

  + Từ tháng 10/2014 đến 11/11/2020: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

  + Từ 11/11/2020 đến nay: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Thành viên HĐQT-Tổng giám đốc Công ty, Bí thư Đảng bộ Công ty CPPT Điện lực Việt Nam
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đại diện sở hữu: Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Phát điện I: 15.624.894 cổ phần, chiếm 14,659% Vốn Điều lệ.

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 625.474 cổ phần, chiếm 0,59% Vốn Điều lệ

Người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Trần Thị Thu Thủy (vợ): 1.003.564 cổ phần, chiếm 0,94% Vốn Điều lệ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

❖ **Ông Phạm Đình Lê - Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 13/01/1978
- Số CMND: 030078000112 cấp ngày 09/9/2014; Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Nơi sinh: Lam Sơn, Thanh Miện, Hải Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: P405, N1 Chung cư Z157, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất công trình, kỹ sư hệ thống điện.
- Quá trình công tác:
  + Từ 01/10/2000 đến 01/9/2002: Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam
  + Từ 01/9/2002 đến 19/11/2002: Công ty Xây dựng nền móng JIKON
  + Từ 19/11/2002 đến 28/02/2007: Ban Quản lí dự án Thủy điện 1
  + Từ tháng 01/3/2007 đến 21/02/2008: Phó Giám đốc các Trung tâm IPC, BIM, GMEC- Công ty CP phát triển Đầu tư HAFICO GROUP
  + Từ 22/02/2008 đến 31/03/2008: Chuyên viên phòng kỹ thuật-Công ty CPPT Điện lực Việt Nam
  + Từ 01/4/2008 đến 30/10/2013: Phó P.Kỹ thuật- Công ty CPPT Điện lực Việt Nam.
  + Từ 31/10/2013 – 07/07/2014: Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty CPPT Điện lực Việt Nam.
  + Từ 08/7/2014 đến nay: Phó Tổng giám đốc- Công ty CPPT Điện lực Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Phó Tổng giám đốc Kỹ thuật Công ty CPPT Điện lực Việt Nam; Phó Bí thư, Chủ nhiệm UNKT Đảng bộ Công ty CPPT Điện lực Việt Nam
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đại diện sở hữu: Không.
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 213 cổ phần, chiếm 0,0002% vốn Điều lệ.
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không.

- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

❖ **Ông Nguyễn Tùng Phương - Kế toán trưởng**

- Số CMND: 001077003431 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 25/11/2014
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 01/3/1977
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đông Lao – Hoài Đức – Hà Tây (Hà Nội)
- Địa chỉ thường trú: Phố Yên Bình – phường Phúc La – Hà Đông – Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 024.22131577
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):

  + Từ 9/1999 – 10/2002: Nhân viên phòng Tài chính kế toán Ban QLCBĐT Dự án nhà máy thuỷ điện Sơn La.

  + Từ 11/2002 – 02/2006: Nhân viên phòng Tài chính kế toán Ban QLDATĐ I.

  + Từ 3/2006 – 4/2008: Phó phòng Tài chính kế toán Ban QLDA thuỷ điện I.

  + Từ 5/2008 – 7/2008: Cán bộ P. Tài chính Kế toán Công ty CP PT ĐL Việt Nam.

  + Từ 8/2008 – 12/2013: Phó phụ trách phòng Tài chính kế toán Công ty CP PT ĐL Việt Nam.

  + Từ 01/2014 – 7/2014: Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty CP PT ĐL Việt Nam.

  + Từ 6/2017 đến 11/11/2020: Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty CP PT ĐL Việt Nam.

  + Từ 12/11/2020 đến 31/12/2022: Kế toán trưởng Công ty CP PT ĐL Việt Nam.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: Không.
- Người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Nguyễn Thu Giang(vợ): 458 cổ phần, chiếm 0,00043% vốn Điều lệ
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không.

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Phan Thế Chuyền kể từ ngày 01/01/2022 do chấm dứt Hợp đồng lao động theo nguyện vọng cá nhân.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Số lượng người lao động trong Công ty (bao gồm người quản lý chuyên trách): Tại thời điểm 31/12/2022 là 120 người, trong đó:

Stt	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó chia theo trình độ đào tạo						Trong đó	
			Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Công nhân kỹ thuật	Lái xe	Khác	Lao động khoán	LĐ Nữ
1	Người quản lý chuyên trách	5	2	3						0
2	Văn phòng Công ty	35	4	26	0	0	3	2	1	18
3	Trạm thủy điện Nậm Má	12	0	6	5	1	0	0	0	2
4	Nhà máy thủy điện Khe Bố	39	0	16	18	3	2	0	1	6
5	Nhà máy thủy điện Bắc Bình	29	0	15	6	5	3	0	1	7
	Tổng cộng:	**120**	**6**	**66**	**29**	**9**	**8**	**2**	**3**	**33**
	Tỷ lệ:		**5%**	**55%**	**24%**	**8%**	**7%**	**2%**	**3%**	**28%**

2.4. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn chấp hành đúng các chính sách và quy định của Nhà nước, pháp luật về việc quản lý và sử dụng lao động.

- Là một đơn vị sản xuất kinh doanh điện, vấn đề an toàn trong lao động sản xuất là một yếu tố luôn được Công ty chú trọng đặt lên hàng đầu. Công ty đã ban hành các quy trình, quy định có liên quan đến việc đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động cũng như thường xuyên tổ chức đào tạo, hướng dẫn và

theo dõi công tác an toàn lao động tại nơi sản xuất.

- Công ty áp dụng chính sách tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi với mục tiêu khuyến khích người lao động, nhất là lao động có kinh nghiệm, lao động có chuyên môn nghiệp vụ làm việc lâu dài tại Công ty.

- Công ty thường xuyên tổ chức và cử cán bộ đi học tập các khóa học ngắn và dài hạn nhằm nâng cao kiến thức, nghiệp vụ và tay nghề.

Chi tiết xem tại mục 6.5 phần II

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm 2022 Công ty tiếp tục thực hiện các công việc còn lại trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện quyết toán các hạng mục đã hoàn thành thi công của dự án Nhà máy thủy điện Khe Bố cũng như thực hiện các danh mục thuộc nguồn vốn đầu tư phát triển. Giá trị đầu tư xây dựng năm 2022 là 1,727 tỷ đồng tương đương 6,69% kế hoạch năm. Cụ thể như sau:

3.1. Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bố

a) Công tác đền bù di dân tái định cư:

- Công tác lập điều chỉnh tổng thể hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư: Hiện tại Công ty đã trình UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt điều chỉnh.

- Công tác điều chỉnh đường viền lòng hồ: Công ty đang phối hợp với UBND huyện Tương Dương xem xét có ý kiến để hoàn thiện trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Công tác trích đo, thành lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp GCN QSDĐ cho các hộ dân tại các xã Thạch Giám; Tam Thái; Xá Lượng: Tư vấn đã lập và nộp hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An.

- Công tác đền bù, hỗ trợ: Tiếp tục phối hợp chính quyền địa phương thực hiện hỗ trợ về đất cho các các hộ dân còn lại.

- Tổng giá trị đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Khe Bố thực hiện trong năm 2022 là 0,646 tỷ đồng.

b) Công tác quyết toán:

- Tổng Công ty Phát điện 1 đã hoàn thành thẩm tra và trình EVN quyết toán giai đoạn 1 của dự án.

- Tiếp tục phối hợp các bên liên quan hoàn thiện hồ sơ quyết toán các hạng mục còn lại chuyển tư vấn kiểm toán thẩm tra.

Đánh giá: Công tác ĐTXD dự án Nhà máy thủy điện Khe Bố thực hiện năm không hoàn thành kế hoạch được duyệt và sẽ phải kéo dài thực hiện sang năm 2023 do một số nguyên nhân chính như sau:

- Công tác phối hợp với chính quyền địa phương trên địa bàn huyện Tương Dương gặp rất nhiều khó khăn do chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm và dành nhiều thời gian để cùng Công ty tháo gỡ các vướng mắc.

- Chuyên môn, nghiệp vụ về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chuyên viên Công ty còn một số hạn chế.

- Dự kiến trong năm 2023, Công ty sẽ hoàn thành quyết toán đợt 2 của dự án (các hạng mục còn lại).

3.2. Đầu tư phát triển:

- Nghiên cứu đầu tư dự án mới:

Công ty đã làm việc với UBND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án thủy điện trên sông Luồng. Ngày 29/7/2022 UBND tỉnh Thanh Hóa đã có văn bản số 10930/UBND-CN theo đó UBND tỉnh chưa xem xét đề nghị tiếp tục nghiên cứu đầu tư dự án Thủy điện Nam Động 1 trên sông Luồng.

- Nhà máy thủy điện Khe Bố:

+ Hoàn thành mua sắm camera đo nhiệt độ hồng ngoại; Trang bị nội thất cho Khu văn phòng Nhà máy.

+ Hoàn thành lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xử lý gia cố hạ lưu bờ trái.

- Nhà máy thủy điện Bắc Bình: Hoàn thành mua sắm camera đo nhiệt độ và đầu rò máy đo rung.

- Nhà máy thủy điện Nậm Má: Hoàn thành mua sắm, lắp đặt thiết bị đóng mở cửa van cụm công trình đầu mối.

Đánh giá: Công tác thực hiện danh mục đầu tư phát triển năm 2022 hoàn thành tỷ lệ thấp do một số nguyên nhân sau:

- Các thủ tục trong công tác lập/trình/duyệt theo quy định phải thực hiện nhiều và thường bị kéo dài.

- Một số danh mục của Nhà máy thủy điện Nậm Má: Nâng cấp tuabin 02 tổ máy, Hệ thống PCCC chuyển tiếp vào năm sau cho phù hợp phương án nâng cấp, cải tạo tổng thể nhà máy đã được Hội đồng quản trị duyệt trong năm 2022.

- Công tác đấu thầu bị kéo dài do phải hủy thầu đấu thầu lại (Thi công xử lý gia cố hạ lưu bờ trái thủy điện Khe Bố) hoặc phải gia hạn mời thầu nhiều lần (thi công Bê tông nắp kênh đoạn M31+68 đến bể áp lực thủy điện Nậm Má) dẫn đến không kịp triển khai thi công trong năm 2022.

- Năm 2022 Công ty phải cân đối dòng tiền để chi trả cổ tức trong tháng 11 nên công tác mua sắm xe ô tô không kịp thực hiện trong năm.

- Các tỉnh có chủ trương tạm thời chưa xem xét đầu tư dự án thủy điện nhỏ.

3.3. Các Công ty con, công ty liên kết: *Công ty không có công ty con, công ty liên kết*

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	2.069.164.244.235	2.005.785.945.796	(63.378.298.439)	-3,06%
Doanh thu thuần	568.568.759.932	681.347.518.319	112.778.758.387	19,84%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	196.296.221.041	318.668.441.226	122.372.220.185	62,34%
Lợi nhuận khác	(3.997.804.978)	11.415.237.035	15.413.042.013	-385,54%
Lợi nhuận trước thuế	192.298.416.063	330.083.678.261	137.785.262.198	71,65%
Lợi nhuận sau thuế	164.086.401.390	284.019.227.481	119.932.826.091	73,09%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10,00%	12,00%	2,00%	20,00%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	0,625	0,926	
Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - HTK)/Nợ ngắn hạn	0,621	0,922	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,341	0,236	
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,517	0,309	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/HTK bình quân)	244,970	224,292	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,275	0,334	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,289	0,417	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,125	0,196	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,078	0,139	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,345	0,468	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1.Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 106.589.629 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 100% Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 106.589.629 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

a) Cổ đông lớn

Tổng số cổ đông lớn: 03 cổ đông, nắm giữ 76.973.893 CP, tương ứng 72,22% vốn cổ phần. Danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

CỔ ĐÔNG	SỐ ĐKSH	SỐ LƯỢNG CP	Tỷ lệ
Tổng công ty Phát điện 1	5701662152	39.062.236	36,65%
Công ty Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	202003175R	26.600.000	24,96%
Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	0800296853	11.311.657	10,61%

b) Cổ đông nhà nước

Tổng số cổ đông Nhà nước: 01 cổ đông, nắm giữ 39.062.236 CP, tương ứng 36,647% vốn cổ phần. Cụ thể là: Tổng Công ty Phát điện 1, địa chỉ: Số 22 Đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

c) Cổ đông trong nước

Tổng số cổ đông trong nước là 6.483 cổ đông, nắm giữ 79.531.278 cổ phần, 74,614% tổng số cổ phần, trong đó:

+ Tổ chức: 22 cổ đông, nắm giữ 54.021.489 cổ phần chiếm 50,682% tổng số cổ phần;

+ Cá nhân: 6.461 cổ đông, nắm giữ 25.509.789 cổ phần chiếm 23,93% tổng số cổ phần.

d) Cổ đông nước ngoài

Tổng số cổ đông nước ngoài: 21 cổ đông, nắm giữ 27.058.351 cổ phiếu, chiếm 25,39% vốn cổ phần.

Theo danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký chứng Khoán Việt Nam chốt đến hết ngày 23/03/2023.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2022, Công ty không tăng, giảm vốn đầu tư.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ.

5.5. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Do đặc thù Công ty là đơn vị sản xuất thủy điện, do đó nguồn nguyên liệu chính để sản xuất là nước. Cụ thể trong năm 2022, lượng nước tiêu thụ để sản xuất điện năng của Công ty như sau:

- Nguồn cung cấp nước: Hồ chứa Khe Bố - Sông Lam - huyện Tương Dương - tỉnh Nghệ An; Hồ chứa Bắc Bình - Sông Lũy - huyện Bắc Bình - tỉnh Bình Thuận; Suối Nậm Má - huyện Vị Xuyên - tỉnh Hà Giang.
- Lượng nước sử dụng/năm:

+NMTĐ Khe Bố: 7160 $x10^6$ m^3

+NMTĐ Bắc Bình: 757,7 $x10^6$ m^3

+Trạm TĐ Nậm Má: 69,89 $x10^6$ m^3

+ Tổng cộng: 7985,5 $x10^6$ m^3

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp năm 2022:

+ Nhà máy Thủy điện Khe Bố: 2,1 x 10^6 kWh

+ Nhà máy Thủy điện Bắc Bình: 1,77 $x10^6$ kWh

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Má: 0,124 $x10^6$ kWh

+ Tổng cộng: 3,994 $x10^6$ kWh

- Năng lượng tiêu thụ gián tiếp: 0

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: 0

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: 0

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Xem mục 6.1.a

b) Tỷ lệ % và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

Ý thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, Công ty luôn chấp hành đúng, đủ các quy định về bảo vệ môi trường (Nộp thuế môi trường rừng, thuế tài nguyên nước, thực hiện đúng các quy định về an toàn đập, quy trình vận hành hồ chứa, an toàn cháy nổ….), cũng như đảm bảo môi trường sản xuất an toàn, xanh sạch.

Trong năm 2022, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lao động bình quân trong năm: 117 lao động;
- Mức lương bình quân: 23,029 triệu/người/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Là một đơn vị sản xuất kinh doanh điện, vấn đề an toàn trong lao động sản xuất là một yếu tố luôn được Công ty chú trọng đặt lên hàng đầu. Công ty đã ban hành một số các quy trình, quy định có liên quan đến việc đảm bảo sửa khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động như: Quy định về an toàn vệ sinh lao động, Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể, Quy định về thực hành tốt 5S… Ngoài ra Công ty còn duy trì hàng năm việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động khối văn phòng 1 lần/năm, khối trực tiếp sản xuất là 02 lần/năm, trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân và nhân viên vận hành tại các Nhà máy và công trường, thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo, phổ biến các quy định về an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ....;
- Công ty áp dụng chính sách tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi với mục tiêu nhằm khuyến khích người lao động, nhất là lao động có kinh nghiệm, lao động có chuyên môn nghiệp vụ làm việc lâu dài tại Công ty.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

Năm 2022 vừa qua, Công ty đã bố trí cho các CBCNV tham gia các khóa đào tạo dài hạn như: Đào tạo Thạc sỹ chuyên ngành Kế toán, kiểm toán và phân tích; Đào tạo Trung cấp lý luận chính trị. Đối với các khóa đào tạo ngắn hạn, Công ty đã cho các CBCNV tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ do EVN, EVNGENCO1 và một số cơ quan có liên quan tổ chức, cụ thể như sau: Đào tạo nhận thức CĐS; Đào tạo công tác bảo vệ môi trường; Đào tạo Nghiệp vụ Kiểm toán Nội bộ thực hành chuyên sâu; Đào tạo chuyên sâu về quản trị máy chủ ứng dụng; Đào tạo chuyên sâu về hóa đơn, thuế GTGT, kê khai, hoàn thuế, xử lý bù trừ, xác định nghĩa vụ thuế; Đào tạo Kỹ Thuật thẩm định - Soát xét báo cáo tài chính; Đào tạo về pháp luật lao động, luật BHXH, thuế TNCN, tiền lương, hợp đồng lao động, những quy định mới về thanh tra, kiểm tra; Đào tạo kỹ năng làm việc với các Cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra; Đào tạo Công tác đấu thầu qua mạng; Tập huấn công tác Giải quyết khiếu nại, tố cáo; Tập huấn về chuẩn mực báo cáo tài chính IFRS; Tập huấn công tác TC&NS; Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về đấu thầu…

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường cũng như cố gắng tham gia các hoạt động của cộng đồng địa phương, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Cụ thể trong năm 2022, Công ty đã thực hiện như sau:

- Nộp thuế tài nguyên nước: 52.446.310.426 đồng
- Nộp phí dịch vụ môi trường rừng: 20.133.025.812 đồng
- Quyền khai thác nước mặt 5.954.493.000 đồng
- Đền bù hỗ trợ TĐC: 2.424.195.892 đồng
- Xây dựng các khu Tái định cư: 1.126.038.427 đồng
- Tham gia các hoạt động vì cộng đồng do địa phương tổ chức: 914.700.000 đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình thực hiện công tác SXKD đến 31/12/2022 so với KH năm 2022:

Chi tiết xem tại mục 1 phần II.

Những tiến bộ của Công ty đạt được:

+ Công ty đã thực hiện xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm và kế hoạch quản lý dòng tiền năm sau để chủ động trong công tác quản lý tài chính, đảm bảo dòng tiền của Công ty ổn định.

+ Đẩy mạnh công tác phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật tự thực hiện các công việc các nhà máy có thể làm được, giảm bớt thuê ngoài, chú trọng công tác vệ sinh, an toàn lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và SXKD điện an toàn và hiệu quả.

+ Trong năm 2022 các nhà máy vận hành ổn định, an toàn theo điều độ của A0 và Điện lực Hà Giang. Đến hết ngày 31/12/2022 sản lượng điện thương phẩm và doanh thu sản xuất điện toàn Công ty hoàn thành vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông duyệt.

+ Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong năm 2022 Công ty đã thực hiện đề án chuyển đổi số, quản trị chi phí; quản trị rủ ro… đều đạt kết quả cao.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản thông qua bảng so sánh sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021		Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
A . Tài sản ngắn hạn	290.070.023.007	14,46%	203.857.723.855	9,85%	86.212.299.152	42,29%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	103.119.419.811	5,14%	113.408.131.650	5,48%	(10.288.711.839)	-9,07%
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	185.510.785.136	9,25%	89.065.550.122	4,30%	96.445.235.014	108,29%
III. Hàng tồn kho	1.289.636.577	0,06%	1.196.789.021	0,06%	92.847.556	7,76%

IV. Tài sản ngắn hạn khác	150.181.483	0,01%	187.253.062	0,01%	(37.071.579)	-19,80%
B . Tài sản dài hạn	1.715.715.922.789	85,54%	1.865.306.520.380	90,15%	(149.590.597.591)	-8,02%
I. Tài sản cố định	1.681.072.830.347	83,81%	1.840.046.633.529	88,93%	(158.973.803.182)	-8,64%
II. Tài sản dở dang dài hạn	539.094.383	0,03%	251.335.911	0,01%	287.758.472	114,49%
III. Đầu tư tài chính dài hạn	1.950.000.000	0,10%	1.950.000.000	0,09%	-	0,00%
IV. Tài sản dài hạn khác	32.153.998.059	1,60%	23.058.550.940	1,11%	9.095.447.119	39,45%
Tổng cộng Tài sản	**2.005.785.945.796**	**100,00%**	**2.069.164.244.235**	**100,00%**	**(63.378.298.439)**	**-3,06%**

- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng/Giảm
Tỷ suất đầu tư (TSCĐ/Tổng TS)	0,838	0,889	(0,051)
Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định (Vốn CSH/TSCĐ)	0,912	0,741	0,170
ROA (LNST/Tổng TS)	0,142	0,079	0,062

Nhận xét:

Tổng tài sản của Công ty năm 2022 giảm 63,38 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3,06% so với năm 2021. Trong đó tài sản dài hạn giảm 149,59 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 8,02%, tài sản ngắn hạn tăng 86,21 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 42,29%. Tài sản dài hạn giảm chủ yếu là do tài sản cố định giảm 158,93 tỷ đồng (do giá trị trích khấu hao của các TSCĐ trong năm). Tài sản ngắn hạn năm 2022 tăng chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn tăng. Trong cơ cấu tài sản, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty, thể hiện sự chú trọng của Công ty vào đầu tư, xây dựng các tài sản dài hạn, phù hợp với năng lực sản xuất và định hướng phát triển kinh doanh bền vững của Công ty. Mặt khác, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản phản ánh đúng đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

- *Nhận xét về hiệu quả sử dụng tài sản:*

Nhìn chung, trong năm 2022 Công ty đã sử dụng tài sản một cách hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định năm 2022 cũng tăng lên so với năm 2021, điều đó cho thấy tình hình tài chính đã dần được nâng lên, vững vàng, lành mạnh hơn và giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài.

b) Tình hình nợ phải trả

Phân tích tình nợ phải trả thông qua bảng so sánh sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021		Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
I. Nợ ngắn hạn	313.174.699.004	66,22%	326.160.063.167	46,28%	(12.985.364.163)	-3,98%

1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.126.493.858	3,20%	11.770.578.623	1,67%	3.355.915.235	28,51%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	102.460.000	0,02%	102.460.000	0,01%	-	0,00%
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.096.216.341	5,10%	25.062.566.977	3,56%	(966.350.636)	-3,86%
4. Phải trả người lao động	8.139.687.968	1,72%	7.674.365.554	1,09%	465.322.414	6,06%
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.599.813.772	2,88%	19.708.191.188	2,80%	(6.108.377.416)	-30,99%
6. Phải trả ngắn hạn khác	31.325.582.395	6,62%	29.351.785.258	4,16%	1.973.797.137	6,72%
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	220.451.090.007	46,61%	231.000.000.004	32,77%	(10.548.909.997)	-4,57%
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	333.354.663	0,07%	1.490.115.563	0,21%	(1.156.760.900)	-77,63%
II. Nợ dài hạn	159.760.387.755	33,78%	378.648.267.762	53,72%	(218.887.880.007)	-57,81%
1. Phải trả nội bộ dài hạn		0,00%		0,00%	-	
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	159.760.387.755	33,78%	378.648.267.762	53,72%	(218.887.880.007)	-57,81%
Tổng Nợ phải trả	472.935.086.759	100,00%	704.808.330.929	100,00%	(231.873.244.170)	-32,90%

Nhận xét:

- Tổng nợ phải trả năm 2022 giảm 231,87 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 32,90%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tổng nợ phải trả giảm là do trong năm Công ty đã trả nợ gốc các khoản vay dài hạn cho các Ngân hàng, trả gốc trái phiếu cũng như trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

- Trong năm 2022, Công ty không có các khoản nợ phải trả xấu. Các khoản nợ phải trả, Công ty đều có khả năng thanh toán trong tương lai.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2022, Công ty đã có nhiều cố gắng nhằm tháo gỡ những khó khăn về tài chính cũng như đổi mới cơ cấu tổ chức, quản lý đảm bảo luôn sát với tình hình SXKD và ĐTXD. Cụ thể:

- Cơ cấu tổ chức của Công ty cơ bản đã ổn định, gọn nhẹ, tuy nhiên Công ty tiếp tục giảm bớt nhân sự gián tiếp, không tuyển dụng mới trừ các vị trí nghỉ hưu nghỉ việc cần bổ sung.

- Đã tổ chức thi đánh giá chất lượng đối với trưởng ca, công nhân vận hành, sửa chữa tại các Nhà máy điện nhằm nâng cao tay nghề, củng cố kiến thức cũng như làm cơ sở phân loại, đánh giá năng lực, hiệu quả công việc để có phương hướng điều chỉnh cho phù hợp.

-Tiếp tục triển khai đào tạo chuyên môn văn bằng 2 cho CBCNV như: Hệ thống điện, Tự động hóa, Quản trị kinh doanh... theo đề án đào tạo đã được duyệt. Tổ chức cho CBCNV tham gia các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn: Lao động tiền lương, bảo hiểm, tài chính doanh nghiệp, kiểm toán nội bộ, thị trường điện. Tổ chức các khóa học quản lý để nâng cao kiến thức quản lý và điều hành: Các lớp quản lý cấp 3, cấp 4 do EVN, EVNGENCO1 tổ chức.

- Rà soát, bổ sung, lập kế hoạch sửa đổi hệ thống các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý điều hành của Công ty.

- Thực hiện qui tắc ứng xử văn hóa EVNGENCO1, văn hóa doanh nghiệp trong CBCNV nhằm xây dựng hình ảnh đẹp cũng như uy tín của Công ty trong xã hội.

- Triển khai thực hiện tốt 5S từ Công ty đến các đơn vị.

- Áp dụng các phần mềm quản lý như: PMIS, HRMS, DOFFICE, ERP, lưu trữ dữ liệu tập trung NAS... giúp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý trong SXKD.

- Hưởng ứng và phát động các phong trào thi đua SXKD do Tổng Công ty Phát điện 1 và Công ty tổ chức. Đẩy mạnh công tác sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đề tài nghiên cứu khoa học, chú trọng công tác vệ sinh, an toàn lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và SXKD điện an toàn hiệu quả. Tích cực chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty dự kiến kế hoạch năm 2023 với các chỉ tiêu chính như sau:

TT	Nội dung KH	Đơn vị	KH năm 2023
1	**Sản lượng điện thương phẩm**	**Tr kWh**	**450,821**
	- Thuỷ điện Nậm Má	Tr kWh	13,000
	- Thuỷ điện Bắc Bình	Tr kWh	81,261
	- Thuỷ điện Khe Bố	Tr kWh	356,560

2	**Đầu tư xây dựng**	**Tr đồng**	**33.553,081**
2.1	ĐTXD các công trình	Tr đồng	7.200,000
2.1	Đầu tư phát triển	Tr đồng	26.353,081
3	**Doanh thu:**	**Tr đồng**	**508.038,614**
	Doanh thu sản xuất điện:	Tr đồng	507.538,614
	Doanh thu, thu nhập khác:	Tr đồng	500,000
4	**Chi phí :**	**Tr đồng**	**330.731,993**
5	**Sửa chữa lớn**	**Tr đồng**	**1.484,270**
6	**Lợi nhuận sau thuế:**	**Tr đồng**	**155.638,417**
7	**Cổ tức**	**%**	**12,0%**

4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

4.1.1. Kế hoạch sản xuất điện.

Công ty lập kế hoạch sản lượng điện thương phẩm năm 2023 của toàn Công ty theo tần suất 65% là: 450.821.515 kWh.

Trong đó:

+ Nhà máy thủy điện Nậm Má : 13.000.000 kWh;

+ Nhà máy thủy điện Bắc Bình : 81.261.515 kWh;

+ Nhà máy thủy điện Khe Bố : 356.560.000 kWh.

4.1.2. Kế hoạch điện tự dùng

Kế hoạch tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất điện năng của các Nhà máy năm 2023 cụ thể như sau: Thuỷ điện Nậm Má: 0,85%; Thuỷ điện Bắc Bình: 1,47%; Thủy điện Khe Bố: 0,6%.

4.1.3. Suất tiêu hao nhiên liệu/nước, vật liệu phụ

Kế hoạch suất tiêu hao nước năm 2023 của các nhà máy cụ thể như sau: Thủy điện Khe Bố: 17,4 m3/kWh; Thủy điện Bắc Bình: 6,3 m3/kWh; Thuỷ điện Nậm Má: 4,55 m3/kWh.

4.1.4. Sửa chữa lớn

- Kế hoạch sửa chữa lớn các nhà máy năm 2023 dự kiến là: 1.484,270 triệu đồng.

4.1.5. Lao động - Tiền lương

a. Kế hoạch lao động: Tổng số: 132 người, trong đó:

- Người quản lý: 14 người;

- Người lao động : 118 người.

b. Kế hoạch tiền lương, thù lao:

* Quỹ Tiền lương, thù lao người quản lý Công ty :3.814.800.000đ

Trong đó:

- Tiền lương người quản lý chuyên trách : 2.928.000.000đ
- Thù lao người quản lý không chuyên trách : 886.800.000đ
* Quỹ Tiền lương người lao động Công ty : 33.719.640.000đ
* Quỹ tiền thưởng an toàn điện : 4.813.777.000đ

- Quỹ tiền lương năm 2023 Công ty áp dụng Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/ 6/2016 của Chính Phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Quy chế về công tác Lao động tiền lương trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 135/QĐ-EVN ngày 31/10/2021.

4.1.6. Tài chính, chi phí giá thành

- Kế hoạch doanh thu năm 2023 là: 508,04 tỷ đồng.

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ sản xuất điện. Hội đồng Quản trị Công ty đã tạm phê duyệt giá bán điện của Nhà máy thủy điện Khe Bố, Nhà máy thủy điện Bắc Bình tăng hơn so với giá hợp đồng Mua bán điện đã ký.

Năm 2023, Công ty phải đối diện với những khó khăn, thách thức sau:

+ Dự báo trong năm 2023 phương án vận hành hệ thống điện, thị trường điện có thay đổi với các nội dung nhằm giảm giá mua điện từ các nhà máy thủy điện.

+ Trong năm 2022 tổng lượng nước về hồ Đại Ninh, hồ Bản Vẽ đều thấp nhưng được khai thác nhiều nên đến thời điểm hiện tại mực nước các hồ đều thấp hơn mực nước dâng bình thường. Nếu tình hình thủy văn năm 2023 không được cải thiện thì việc hoàn thành kế hoạch sản lượng của Công ty sẽ gặp khó khăn.

Công ty lập kế hoạch doanh thu sản xuất điện năm 2023 theo giá thị trường. Cụ thể (Giá điện chưa bao gồm thuế VAT, Thuế Tài nguyên nước, Phí Môi trường rừng và Tiền cấp quyền khai thác nước mặt) như sau:

+ Doanh thu sản xuất điện của NMTĐ Khe Bố: Giá bán điện là 985,358 đồng/kWh, tăng 19,988 đồng/kWh so với giá hợp đồng Mua bán điện đã ký (Giá hợp đồng đã ký là 965,37 đồng/kWh).

+ Doanh thu sản xuất điện của NMTĐ Bắc Bình: Giá bán điện là 991,55 đồng/kWh, tăng 86,16 đồng/kWh so với giá hợp đồng Mua bán điện đã ký (Giá hợp đồng đã ký là 905,39 đồng/kWh).

+ Doanh thu sản xuất điện của NMTĐ Nậm Má: Giá bán điện theo giá chi phí tránh được: 1000 đồng/kWh cho 08 tháng mùa khô (Từ tháng 1÷ tháng 6 và 11÷12) và 613,5 đ/kWh cho 04 tháng mùa mưa.

- Kế hoạch chi phí 2023: 330,73 tỷ đồng. Năm 2023, Công ty sẽ tiết kiệm tối đa chi phí theo các chỉ tiêu tối ưu hóa chi phí của EVNGenco1.

- Kế hoạch lợi nhuận sau thuế: 155,64 tỷ đồng.

- Dự kiến kế hoạch cổ tức năm 2023: 12,0%.

4.1.7. Công tác tài chính năm 2023

a) Tình hình vốn tự có

Đến 01/03/2023, nguồn vốn tự có của Công ty (tiền, tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn) là 91,78 tỷ đồng.

b) Nhu cầu vốn cho thủy điện Khe Bố

Đến 01/03/2023, Công ty đã thực hiện giải ngân cho Dự án đạt 3.140,582 tỷ đồng. Trong đó vay vốn tại các Ngân hàng đã giải ngân là 2.351,682 tỷ đồng, vốn tự có đã giải ngân là 788,899 tỷ đồng.

Dư nợ vay của Công ty đối với các Ngân hàng đến 01/03/2023 là 236,4 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ:

Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015: Tổng số tiền đã vay giải ngân: 247,2 tỷ đồng, dư nợ: 79,2 tỷ đồng.

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội:

Hợp đồng cho vay số 93-21.08.05/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015: Tổng số tiền đã vay giải ngân: 55,393 tỷ đồng, dư nợ: 17,4 tỷ đồng. Hạn mức còn lại được vay: 248.773.646 đồng

- Tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh:

Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017: Tổng số vốn đã vay giải ngân: 160 tỷ đồng, dư nợ: 77 tỷ đồng.

- Tại Ngân hàng TMCP MSB – CN Thanh Xuân:

Hợp đồng tín dụng số 01/MSB-DIENLUC/2020/HDTD ngày 11/01/20: Tổng số vốn đã vay giải ngân: 130 tỷ đồng, dư nợ: 62,8 tỷ đồng

Như vậy, đến thời điểm hiện tại, hạn mức vốn vay tại các Ngân hàng để phục vụ giải ngân cho Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố còn lại là 248,773 triệu đồng tại TPBank - CN Tây Hà Nội.

Hiện nay, Công ty đang gấp rút hoàn thành công tác quyết toán Dự án thủy điện Khe Bố, dự kiến từ 01/03 đến 31/12/2023, Công ty cần phải có số vốn tự có khoảng 30 tỷ đồng để thanh quyết toán cho Dự án.

c) Nhu cầu vốn năm 2023:

** Kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay cho các Ngân hàng năm 2023:*

Tổng số tiền Công ty cần phải có để trả nợ gốc và lãi vay cho các Ngân hàng phục vụ DA Thủy điện Khe Bố từ 01/03 đến 31/12/2023 là 99,21 tỷ đồng.

** Trả gốc + Lãi và Phí phát hành Trái phiếu:*

Trong tháng 5/2023 Công ty sẽ phải trả hết nợ gốc trái phiếu và lãi trái phiếu với số tiền dự kiến là 72,164 tỷ đồng, trong đó:

- Trả gốc Trái phiếu: 70 tỷ đồng

- Trả lãi Trái phiếu: 2,164 tỷ đồng

** Chi cho ĐTXD và ĐTPT:*

- Vốn đối ứng còn thiếu cho thanh quyết toán thủy điện Khe Bố là 30 tỷ đồng (như đã trình bày ở trên).

- Dự kiến chi cho đầu tư dự án mới và các hạng mục đầu tư mua sắm, xây dựng từ quỹ ĐTPT trong năm 2023 là 26,35 tỷ đồng.

** Trả cổ tức của các năm:*

- Cổ tức các năm từ 2009 -:- 2021: Cổ tức còn lại phải trả cho các cổ đông thể nhân nhỏ lẻ là 28,04 tỷ đồng, Công ty dự kiến đến 31/12/2023 các cổ đông đến nhận cổ tức khoảng 5,0 tỷ đồng.

- Dự kiến trả cổ tức năm 2022: Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán, Công ty dự kiến sẽ chi trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ là 12% tương đương 127,908 tỷ đồng vào tháng 10/2023.

** Các chi phí khác:*

Dự kiến các chi phí khác Công ty phải chi trả để duy trình hoạt động SXKD từ 01/03 đến 31/12/2023 là 149,74 tỷ đồng.

d. Tình hình cân đối tài chính (dòng tiền) thực tế:

Công ty dự kiến cân đối tài chính và dòng tiền năm 2023 trên các dữ liệu đầu vào như sau:

- Dự kiến sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty năm 2023 là 450,821 triệu kWh.

- Giá bán điện chưa có thuế TNN và Phí MTR và quyền khai thác nước mặt: Nhà máy thủy điện Khe Bố và Nhà máy thủy điện Bắc Bình theo giá hợp đồng mua bán điện đã ký với Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (có tính bổ sung khoản tăng thêm do nhà máy tham gia thị trường điện); Nhà máy thủy điện Nậm Má từ tháng 01 đến tháng 06 và từ tháng 11 đến tháng 12 là 1.000 đồng/kWh, từ tháng 07 đến tháng 10 là 613,5 đồng/kWh.

- Thực hiện các chi phí đã nêu tại Mục 4.1.7.c như trên.

Với dự kiến từ các nguồn thu và các chi phí như trên, Công ty có thể ổn định được tài chính, cân bằng được trả nợ và đến 31/12/2023 vốn tự có của Công ty còn lại khoảng 28,98 tỷ đồng.

4.2. Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 toàn Công ty là: 33.553.081.709 đồng.

Trong đó:

4.2.1. Đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Khe Bố: *7.200.000.000 đồng.*

4.2.2. Đầu tư phát triển: *26.353.081.709 đồng.*

Trong đó:

- Đầu tư dự án mới: 2 tỷ đồng.

- Đầu tư phát triển các nhà máy và văn phòng Công ty: 24.353.081.709 đồng

4.3. Các biện pháp thực hiện kế hoạch năm 2023

Hướng tới mục tiêu hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch SXKD - ĐTXD được giao, năm 2023 Công ty dự kiến thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

4.3.1. Công tác tổ chức, nhân sự, đào tạo và chăm lo đời sống của CBCNV

- Lập, duyệt và thực hiện Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Sửa đổi quy chế phân phối tiền lương, thực hiện các chính sách đãi ngộ đối với người lao động...

- Tổ chức thi phân loại, đánh giá, giữ bậc đối với lực lượng vận hành, sửa chữa, an toàn làm cơ sở rà soát, sắp xếp lại lao động, trả lương hợp lý tại các đơn vị.

- Triển khai đào tạo chuyên môn đáp ứng công tác SXKD điện theo đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế Quản lý nội bộ còn lại.

- Thực hiện quy tắc ứng xử văn hóa EVN, EVNGENCO1, văn hóa Công ty, thực hiện 5s trong CBCNV.

- Thực hiện và phát động các phong trào thi đua SXKD do EVN, EVNGENCO1 và Công ty tổ chức. Đẩy mạnh sáng kiến cải tiến kỹ thuật, chú trọng công tác vệ sinh, an toàn lao động, PCCC nhằm nâng cao năng suất lao động và SXKD điện an toàn hiệu quả.

- Quan tâm, xây dựng đời sống tinh thần cho người lao động...

4.3.2. Công tác thị trường điện

- Liên hệ chặt chẽ với các nhà máy bậc thang trên (Đại Ninh, Bản Vẽ và các nhà máy thủy điện nhỏ khác) để có phương án chào giá tốt nhất cho các nhà máy.

- Phối hợp A0 thực hiện khai thác tối ưu các hồ chứa, bảo đảm sẵn sàng phát điện và cấp nước các vùng hạ du.

- Lập hồ sơ hiệu chỉnh sản lượng điện và giá điện theo quy trình vận hành liên hồ chứa Khe Bố phục vụ đàm phán giá điện hiệu chỉnh.

4.3.3. Công tác chuyển đổi số

Tập trung bám sát các mục tiêu trọng yếu của đề án CĐS đã được phê duyệt theo QĐ số 560/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 06/5/2022.

4.3.5. Công tác ĐTXD

- Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bố:

+ Tổ chức họp giao ban thường xuyên với chính quyền địa phương.

+ Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch Tổng thể và quy hoạch chi tiết, chỉnh lý bản đồ phục vụ công tác đền bù phần còn lại cho các hộ dân.

+ Lập kế hoạch chi tiết tiến độ các công việc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở kiểm điểm hàng tháng.

- Hoàn thành công tác đầu tư gia cố hạ lưu kênh xả Nhà máy thuỷ điện Khe Bố.

- LCNT tư vấn có năng lực kinh nghiệm tốt thực hiện lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, lập Thiết kế BVTC nâng cấp, cải tạo tổng thể Nhà máy thủy điện Nậm Má.

- Tiếp tục thực hiện các danh mục năm 2022 còn đang thực hiện dở dang.

4.3.6. Công tác truyền thông

- Công tác truyền thông nội bộ

+ Lập và phổ biến các kế hoạch truyền thông đến toàn thể CBCNV.

+ Tạo nhóm lãnh đạo, nhóm phòng, đơn vị và văn phòng công ty qua hệ thống mạng xã hôi nhằm kịp thời chỉ đạo, trao đổi thông tin về tình hình hoạt động SXKD của Công ty.

+ Cập nhật thường xuyên các tin tức về hoạt động SXKD lên trang web của Công ty.

- Công tác truyền thông bên ngoài

+ Cung cấp thông tin và hình ảnh của Công ty đến các cơ quan, đơn vị trong và ngoài ngành.

+ Duy trì mối quan hệ chặt chẽ với địa phương, các cơ quan hữu quan trên địa bàn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

+ Chủ động phối hợp với chính quyền các địa phương vùng hạ du để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước của các hồ thủy điện phục vụ phát điện trong mùa khô, đồng thời cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

+ Tích cực tuyên truyền các chủ trương, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chiến lược, chủ đề năm của EVN, công tác chuyển đổi số và áp dụng công nghệ 4.0 vào hoạt động SXKD, các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước …

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Xem chi tiết tại mục 6 Phần II

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2022, tình hình thủy văn tương đối thuận lợi, Công ty có các biện pháp quản lý vận hành an toàn đối với các nhà máy, Ban điều hành và toàn thể CBCNV đoàn kết một lòng, nỗ lực phấn đấu..., nhờ vậy, Công ty hoàn thành vượt mức Kế hoạch năm đã đề ra, cụ thể như sau:

- Công tác sản xuất điện: Sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty sản xuất được 562.615.396 kWh/433.879.600 kWh, đạt 129,67% kế hoạch năm.

- Doanh thu năm 2022 của Công ty là 697.333.684.384 đồng/496.300.659.333 đồng, đạt 140,51% kế hoạch;

- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 thực hiện là 284.019.227.481 đồng/116.219.046.499 đồng, đạt 244,38% kế hoạch. Công ty trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt cổ tức năm 2022 là 12% đạt 120% kế hoạch.

Công tác đầu tư xây dựng: Trong năm 2022 Công ty tiếp tục thực hiện các công việc còn lại trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện quyết toán các hạng mục đã hoàn thành thi công của dự án Nhà máy thủy điện Khe Bố cũng như thực hiện các danh mục thuộc nguồn vốn đầu tư phát triển. Giá trị đầu tư xây dựng năm 2022 là 1,727 tỷ đồng tương đương 6,69% kế hoạch năm.

Trong năm 2022, Công ty đã tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường cũng như cố gắng tham gia các hoạt động của cộng đồng địa phương, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Năm 2022, Ban Tổng giám đốc Công ty đã rất nỗ lực, cố gắng khắc phục mọi khó khăn, điều hành linh hoạt, sát sao các mặt hoạt động trong Công ty. Ban Tổng giám đốc luôn báo cáo chi tiết, đầy đủ và chính xác các vấn đề phát sinh trình HĐQT; bàn bạc trực tiếp hoặc qua điện thoại, email, zalo hay bằng văn bản với HĐQT để kịp thời đưa ra các giải pháp tối ưu nhất nhằm hoàn thành kế hoạch đã được ĐHĐCĐ giao. Ban Tổng giám đốc đã thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền được phân cấp, thực hiện đầy đủ, kịp thời các Nghị quyết, Quyết định, các chỉ đạo của HĐQT; tuân thủ đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Nhờ vậy, Công ty đã hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch năm 2022.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện nghiêm túc công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng Quản trị theo đúng Điều lệ, Quy chế nội bộ về

quản trị, Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam một cách trung thực.

- Chỉ đạo Công ty hoàn thành Kế hoạch năm 2023 do ĐHĐCĐ giao.

- Chỉ đạo công tác quản trị, quản lý vận hành các Nhà máy điện sản xuất an toàn, ổn định và hiệu quả.

- Tiếp tục tìm kiếm dự án mới để nghiên cứu đầu tư.

- Tìm kiếm cơ hội hợp tác thuê vận hành, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật với các đơn vị trong ngành nhằm tăng doanh thu và năng lực cán bộ Công ty.

- Chỉ đạo triển khai quyết liệt và có hiệu quả các Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

- Tiếp tục cập nhật, bổ sung và hoàn thiện hệ thống các văn bản, quy chế quản lý nội bộ phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho cổ đông. Đảm bảo thu nhập, điều kiện làm việc của người lao động. Thực hiện các giải pháp khuyến khích để Người lao động gắn bó vì sự phát triển của Công ty.

- Thực hiện những nhiệm vụ khác do ĐHĐCĐ giao.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty	Chức danh tại công ty khác	Số cổ phần sở hữu (CP)	Ghi chú
1	Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT			
2	Nguyễn Thanh Tùng	TV. HĐQT, TGĐ		625.474	
3.1	Nguyễn Văn Thịnh	TV. HĐQT	Trưởng phòng Kỹ thuật An toàn Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		Hết nhiệm kỳ ngày 28/5/2022
3.2	Nguyễn Đăng Khương	TV. HĐQT	Chánh Văn phòng Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả		Là TV.HĐQT từ ngày 28/5/2022

			Lại		
4	Nguyễn Văn Khóa	TV. HĐQT		393	
5	Đỗ Đức Hùng	TV. HĐQT	Chủ tịch Công đoàn Điện lực Việt Nam	25.261	
6	Trần Văn Được	Thành viên độc lập HĐQT			
7	Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập HĐQT	Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam		

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2022, HĐQT Công ty đã tổ chức 05 cuộc họp định kỳ, đồng thời tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản đối với các vấn đề phát sinh trong hoạt động SXKD, ĐTXD để ban hành các Nghị quyết và Quyết định, nhằm tăng cường công tác quản trị, bám sát tình hình hoạt động của Công ty, đưa ra những quyết sách kịp thời giúp Công ty tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Các văn bản do HĐQT ban hành dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, đúng pháp luật, quyết định đúng đắn chiến lược hoạt động kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông giao cho. Nội dung và kết quả 05 cuộc họp Hội đồng quản trị trong năm 2022 như sau:

STT	Cuộc họp	Ngày tháng	Nội dung và kết quả
1	Cuộc họp lần 1 năm 2022	17/02/2022	Thông qua Nghị quyết số 178/NQ-VNPD-HĐQT ngày 17/02/2022 với các nội dung: I. Thống nhất kết quả thực hiện SXKD, ĐTXD đến hết 31/12/2021 được nêu tại Báo cáo số 168/BC-VNPD ngày 16/02/2022 của Tổng Giám đốc Công ty. Các Nghị quyết, Quyết định năm 2021 chưa thực hiện, yêu cầu Công ty tiếp tục triển khai theo tiến độ đề xuất. II. Sửa đổi bố cục Báo cáo số 155/BC-VNPD ngày 14/02/2022 về việc tình hình hoạt động năm 2021 và phương

			hướng, chương trình năm 2022 của HĐQT Công ty. III. Thống nhất Báo cáo số 165/BC-VNPD ngày 16/2/2022 về tình hình tài chính và cân đối dòng tiền trong năm 2022. Chi trả cổ tức năm 2021 là 10% bằng tiền mặt. IV. Thống nhất Báo cáo số 163/BC-VNPD ngày 15/02/2022 về hiện trạng và giải pháp trạm Thủy điện Nậm Má, Hà Giang. HĐQT yêu cầu Công ty: - Mời đơn vị tư vấn có kinh nghiệm khảo sát tiến hành đánh giá và lập báo cáo KTKT/DADT, trình HĐQT phê duyệt. - Thực hiện đầu tư, nâng cấp trước các danh mục phục vụ cải thiện tình trạng vận hành, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong năm 2022, nguồn vốn thực hiện lấy từ quỹ đầu tư phát triển. V. Chấp thuận chủ trương cho Công ty: - Bổ nhiệm chức danh Giám đốc và Phó Giám đốc Nhà máy Thủy điện Khe Bố theo Tờ trình số 140/TTr-VNPD ngày 08/02/2022. - Bổ nhiệm 01 Phó Tổng giám đốc Công ty thay thế ông Phan Thế Chuyền đã nghỉ việc.
2	Cuộc họp lần 2 năm 2022	27/4/2022	Thông qua Nghị quyết số 524/NQ-VNPD-HĐQT ngày 27/4/2022 với các nội dung: I. Kết quả thực hiện SXKD, ĐTXD đến hết 31/03/2022 và tình hình thực hiện nghị quyết, quyết định của Công ty được nêu tại Báo cáo số 445/BC-VNPD ngày 12/4/2022. Các nội dung chưa thực hiện, yêu cầu Công ty tiếp tục triển khai thực hiện. II. Công tác nâng cấp Trạm thủy điện Nậm Má - Giao Công ty lựa chọn đơn vị tư vấn khảo sát và lập báo cáo KTKT/DAĐT,

			trình HĐQT Công ty phê duyệt. - Giao Tổng giám đốc xem xét thực hiện chỉ định thầu gói thầu tư vấn với giá trị không quá 500 triệu đồng. III. Giao Tổng Giám đốc Công ty triển khai nghiên cứu công tác đầu tư xây dựng dự án Sông Luồng trong tháng 5/2022. IV. Công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như Tờ trình số 501/TTr-VNPD ngày 22/4/2022. V. Phê duyệt Quy chế về công tác cán bộ trong Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam như tờ trình số 425/TTr-VNPD ngày 06/4/2022. VI. Phê duyệt Đề án: (i) Đề án chuyển đổi số tại Công ty như Tờ trình số 430/TTr-VNPD ngày 07/4/2022; (ii) Đề án quản lý chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng và các hoạt động khác của Công ty như Tờ trình số 431/TTr-VNPD ngày 07/4/2022.
3	Cuộc họp lần 3 năm 2022	28/5/2022	Thông qua Nghị quyết số 708/NQ-VNPD-HĐQT ngày 28/5/2022 với nội dung bầu Chủ tịch HĐQT Công ty.
4	Cuộc họp lần thứ 4 năm 2022	08/7/2022	Thông qua Nghị quyết số 943/NQ-VNPD-HĐQT ngày 08/7/2022 với các nội dung: I. Thống nhất báo cáo tình hình SXKD và ĐTXD đến 30/6/2022 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022. II. Công tác quyết toán dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố. III. Công tác đầu tư xây dựng. IV. Công tác quản trị rủi ro. V. Thống nhất chủ trương bổ nhiệm ông Nguyễn Tùng Phương giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty. VI. Phê duyệt Quy chế phân phối, chi trả tiền lương Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

			VII. Phê duyệt chủ trương lựa chọn nhà thầu công tác tư vấn hiệu chỉnh sản lượng điện Công trình Thủy điện Khe Bố. VIII. Tờ trình 432/TTr-VNPD ngày 07/4/2022 về việc xin phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu sử dụng vốn SXKD và ĐTXD năm 2022: Yêu cầu Công ty rà soát và trình HĐQT xem xét phê duyệt theo quy định. IX. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VP.HĐQT Công ty.
5	Nghị quyết cuộc họp lần 5 năm 2022	04/10/2022	Thông qua Nghị quyết số 1319/NQ-VNPD-HĐQT ngày 04/10/2022 với các nội dung: I. Thống nhất Báo cáo kết quả tình hình SXKD và ĐTXD của VNPD 9 tháng đầu năm 2022 và phương hướng triển khai nhiệm vụ Quý IV/2022. II. Công tác đền bù, hỗ trợ tái định cư và công tác quyết toán Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố. III. Điều chỉnh Kế hoạch sản lượng điện thương phẩm năm 2022 là 519.907.790 kWh. IV. Nâng cấp tổng thể Trạm Thủy điện Nậm Má. V. Kết quả thực hiện Đề án chuyển đổi số theo Quyết định số 560/QĐ-HĐQT ngày 06/5/2022 & Đề án quản trị chi phí theo Quyết định số 559/QĐ-HĐQT ngày 06/5/2022. VI. Kết quả thực hiện các quy chế nội bộ đến hết Quý 3/2022. VII. Đề án tuyển dụng, đào tạo, luân chuyển cán bộ và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2022-2026 & Bộ định mức SCL áp dụng trong Công ty. VIII. Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 đã bầu 02 thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Cơ cấu thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay là

2/7 thành viên. Trong năm 2022, các thành viên độc lập Hội đồng quản trị tham dự đầy đủ các cuộc họp cũng như cho ý kiến các vấn đề phát sinh của Công ty giúp Công ty đưa ra những quyết sách kịp thời, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Các ý kiến đóng góp của thành viên độc lập Hội đồng quản trị đều được tôn trọng, ghi nhận và là cơ sở quan trọng để thông qua các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: Không.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phần sở hữu
1	Lê Mai Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	
2	Nguyễn Minh Hải	Thành viên BKS Ctr	20.042
3	Nguyễn Văn Hùng	Thành viên BKS	7.342
4	Trần Tấn Nhật	Thành viên BKS	
5	Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên BKS	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ và đóng góp ý kiến tại các cuộc họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT; xem xét tính phù hợp các Quyết định của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành đảm bảo phù hợp với các quy định của Pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty cũng như tham gia ý kiến về định hướng phát triển của Công ty trong từng thời kỳ.

- Ban kiểm soát đã tổ chức 02 đợt kiểm tra, giám sát định kỳ tại Văn phòng Công ty đảm bảo các hoạt động SXKD, ĐTXD tuân thủ định hướng, chỉ đạo của ĐHĐCĐ đồng thời tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Kết thúc mỗi đợt kiểm soát, Ban kiểm soát đều lập và ký Biên bản kiểm soát với Công ty.

- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo đúng các quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Kiểm tra tính hợp lý, giám sát hoạt động của HĐQT, các công việc do Ban điều hành triển khai và thực hiện.

- Thẩm tra BCTC năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty và thẩm tra BCTC đã được soát xét 6 tháng năm 2022 của Công ty.

- Thẩm định đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp năm 2021

của Công ty.

- Tham gia góp ý trong công tác xây dựng, sửa đổi, ban hành quy chế quản lý nội bộ của Công ty phục vụ cho công tác quản lý điều hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

ĐVT: 1.000 VNĐ

Stt	Chức vụ	Số tháng làm việc	Số người	Tiền lương, thù lao	Tiền thưởng NQL năm 2021 (Chi trong năm 2022)	Tiền thưởng các ngày Lễ trong năm	Tiền ATĐ	Điện thoại phí
I	**Hội đồng quản trị**			**1.274.641,9**	**176.382,0**	**318.000,0**	**69.021,9**	**30.600**
1	Chủ tịch HĐQT	12	1	688.306,6	95.247,0	53.000,0	69.021,9	12.600,0
2	Thành viên HĐQT không chuyên trách	12	5	586.335,3	81.135,0	265.000,0		18.000,0
II	**Ban kiểm soát**			**941.960,4**	**131.347,0**	**265.000,0**		**4.800,0**
1	Trưởng BKS không chuyên trách	12	1	91.774,2	8.466,0	53.000,0		
2	Trưởng BKS chuyên trách (LV từ T1-T4/2021)				28.221,0			
3	Thành viên BKS chuyên trách	12	1	586,335,3	54.090,0	53.000,0		4.800,0
4	Thành viên BKS không chuyên trách	12	3	263.850,9	40.570,0	159.000,0		
III	**Ban Tổng Giám đốc**			**1.784.498,7**	**328.069,3**	**159.000,0**	**190.917,5**	**27.000**
1	Tổng Giám đốc	12	1	662.813,8	91.719,0	53.000,0	69.021,8	12.600,0
2	Phó Tổng Giám đốc	12	1	586.335,3	81.135,0	53.000,0	62.562,6	7.200,0
3	Phó Tổng Giám đốc (Ptr kinh doanh LV năm 2021)				81.135,0			
4	Kế toán trưởng	12	1	535.349,6	74.080,3	53.000,0	59.332,9	7.200,0
	Tổng cộng:			**4.001.101,0**	**635.798,3**	**742.000**	**259.939,4**	**62.400,0**

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam luôn tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và các quy định khác liên quan về quản trị công ty đại chúng.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính"

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**290.070.023.007**	**203.857.723.855**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**103.119.419.811**	**113.408.131.650**
111	1. Tiền		11.209.419.811	29.908.131.650
112	2. Các khoản tương đương tiền		91.910.000.000	83.500.000.000
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**185.510.785.136**	**89.065.550.122**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	178.092.673.397	79.453.976.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.921.229.067	9.181.458.401
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.693.889.205	627.121.301
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(197.006.533)	(197.006.533)
140	**III. Hàng tồn kho**	**7**	**1.289.636.577**	**1.196.789.021**
141	1. Hàng tồn kho		1.289.636.577	1.196.789.021
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**150.181.483**	**187.253.062**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	149.703.419	186.974.180
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		478.064	278.882
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.715.715.922.789**	**1.865.306.520.380**
220	**I. Tài sản cố định**		**1.681.072.830.347**	**1.840.046.633.529**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.675.795.328.285	1.835.050.456.810
222	*- Nguyên giá*		*3.508.943.147.773*	*3.503.359.016.534*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.833.147.819.488)*	*(1.668.308.559.724)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.277.502.062	4.996.176.719
228	*- Nguyên giá*		*6.467.278.173*	*6.045.375.838*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.189.776.111)*	*(1.049.199.119)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**539.094.383**	**251.335.911**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		539.094.383	251.335.911
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**11**	**1.950.000.000**	**1.950.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**32.153.998.059**	**23.058.550.940**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.362.131.446	2.642.713.581
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	28.791.866.613	20.415.837.359
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.005.785.945.796**	**2.069.164.244.235**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**472.935.086.759**	**704.808.330.929**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**313.174.699.004**	**326.160.063.167**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.126.493.858	11.770.578.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.096.216.341	25.062.566.977
314	4. Phải trả người lao động		8.139.687.968	7.674.365.554
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13.599.813.772	19.708.191.188
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	31.325.582.395	29.351.785.258
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	220.451.090.007	231.000.000.004
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		333.354.663	1.490.115.563
330	**II. Nợ dài hạn**		**159.760.387.755**	**378.648.267.762**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	159.760.387.755	378.648.267.762
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.532.850.859.037**	**1.364.355.913.306**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**1.532.850.859.037**	**1.364.355.913.306**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.065.896.290.000*	*1.065.896.290.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.119.370.903	7.731.336.780
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.270.769.980	67.658.804.103
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		388.600.951.714	220.106.005.983
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*104.581.724.233*	*56.019.604.593*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*284.019.227.481*	*164.086.401.390*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.005.785.945.796**	**2.069.164.244.235**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (Năm 2022)	Kỳ trước (Năm 2021)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**681.347.518.319**	**568.568.759.932**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**681.347.518.319**	**568.568.759.932**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**22**	**278.842.120.517**	**270.187.655.696**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**402.505.397.802**	**298.381.104.236**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.257.911.972	1.701.946.573
22	6. Chi phí tài chính	24	48.617.637.325	69.175.035.361
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*46.999.843.125*	*67.060.841.348*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37.477.231.223	34.611.794.407
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**318.668.441.226**	**196.296.221.041**
31	9. Thu nhập khác	26	13.728.254.093	801.462.215
32	10. Chi phí khác	27	2.313.017.058	4.799.267.193
40	**11. Lợi nhuận khác**		**11.415.237.035**	**(3.997.804.978)**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**330.083.678.261**	**192.298.416.063**
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	46.064.450.780	28.212.014.673
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**284.019.227.481**	**164.086.401.390**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**2.665**	**1.539**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (Năm 2022)	Kỳ trước (Năm 2021)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		638.055.471.582	642.288.967.992
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(18.317.041.102)	(21.525.408.260)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(36.288.769.376)	(39.381.372.752)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(52.246.734.138)	(69.452.666.149)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.007.853.566)	(25.309.384.362)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.032.925.767	801.462.215
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(162.089.207.993)	(137.884.553.948)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***329.138.791.174***	***349.537.044.736***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.518.846.421)	(22.492.672.430)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.404.366.774	1.644.401.367
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.114.479.647)***	***(20.848.271.063)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(231.000.000.004)	(191.730.706.790)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.314.124.962)	(63.411.772.341)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(335.314.124.966)***	***(255.142.479.131)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(10.289.813.439)**	**73.546.294.542**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**113.408.131.650**	**39.862.549.908**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.101.600	(712.800)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**103.119.419.811**	**113.408.131.650**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 124 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2022, do tình hình thủy văn thuận lợi nên lưu lượng nước về các hồ thủy điện của Công ty tăng cao. Điều này dẫn đến sản lượng điện tăng mạnh so với năm trước làm cho doanh thu tăng 112,78 tỷ VND tương ứng tăng 19,84%. Trong khi đó, đặc thù của hoạt động thủy điện thì chi phí cố định như chi phí

khấu hao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên giá vốn chỉ tăng so với năm trước là 3,2%. Các yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận kế toán trước thuế tăng mạnh từ 192,3 tỷ VND năm 2021 lên 330,1 tỷ VND năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Hà Nội	Sản xuất, bán điện
Nhà Máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bố	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bố đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và

hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 - 66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng

dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn,… được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh

trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2022 là năm thứ 6 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Mức giảm thuế nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 20%.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	434.547.117	383.185.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.774.872.694	29.524.945.859
Các khoản tương đương tiền (i)	91.910.000.000	83.500.000.000
	103.119.419.811	**113.408.131.650**

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội và Ngân

hàng TMCP Việt Á - Hội sở chính với tổng giá trị 91.910.000.000 VND, với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6,0%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***178.045.945.524***	***-***	***79.409.961.480***	***-***
Công ty Mua bán điện	176.535.560.312	-	77.821.604.315	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.510.385.212	-	1.588.357.165	-
Bên khác	***46.727.873***	***-***	***44.015.473***	***-***
Phải thu khách hàng khác	46.727.873	-	44.015.473	-
	178.092.673.397	**-**	**79.453.976.953**	**-**

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương (i)	544.553.335	-	3.293.704.527	-
Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bố (ii)	5.149.422.533	-	5.149.422.533	-
Trả trước cho người bán khác	227.253.199	(197.006.533)	738.331.341	(197.006.533)
	5.921.229.067	**(197.006.533)**	**9.181.458.401**	**(197.006.533)**

(i) Là khoản ứng kinh phí hoạt động của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

(ii) Là các công nợ của các nhà thầu chưa được quyết toán theo bàn giao của Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bố.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	212.740.000	-	130.093.000	-
Phải thu khác	1.481.149.205	-	497.028.301	-
- *Lãi tiền gửi*	*56.180.768*	-	*204.401.370*	-
- *Các khoản phải thu khác*	*1.424.968.437*	-	*292.626.931*	-
	1.693.889.205	**-**	**627.121.301**	**-**

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	863.876.507	-	786.804.562	-
Công cụ, dụng cụ	150.297.082	-	137.777.289	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.462.988	-	272.207.170	-
- *Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế*	*275.462.988*		*272.207.170*	
	1.289.636.577	**-**	**1.196.789.021**	**-**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	149.703.419	186.974.180
	149.703.419	**186.974.180**
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần (i)	817.345.541	832.512.776
Phí cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt	1.287.144.210	784.453.863
Công cụ dụng cụ xuất dùng	986.160.910	687.003.244
Chi phí trả trước dài hạn khác	271.480.785	338.743.698
	3.362.131.446	**2.642.713.581**

(i) Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m2.

9	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
		Nhà cửa, vật kiến trúc (i)	Máy móc, thiết bị (i)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
		VND	VND	VND	VND	**VND**
	Nguyên giá					
	Số dư đầu kỳ	1.847.995.304.399	1.638.695.363.580	11.709.896.471	4.958.452.084	3.503.359.016.534
	- Mua trong kỳ	-	883.548.519	-	35.990.909	919.539.428
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.158.773.480	2.502.825.430	-	2.992.901	4.664.591.811
	- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(9.411.115.386)	9.560.105.453	-	(148.990.067)	-
	Số dư cuối kỳ	**1.840.742.962.493**	**1.651.641.842.982**	**11.709.896.471**	**4.848.445.827**	**3.508.943.147.773**
	Giá trị hao mòn luỹ kế					
	Số dư đầu kỳ	741.134.338.236	916.288.812.233	8.005.223.891	2.880.185.364	1.668.308.559.724
	- Khấu hao trong kỳ	83.914.766.098	79.060.058.317	919.789.866	944.645.483	164.839.259.764
	Số dư cuối kỳ	**825.049.104.334**	**995.348.870.550**	**8.925.013.757**	**3.824.830.847**	**1.833.147.819.488**
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu kỳ	1.106.860.966.163	722.406.551.347	3.704.672.580	2.078.266.720	1.835.050.456.810
	Tại ngày cuối kỳ	**1.015.693.858.159**	**656.292.972.432**	**2.784.882.714**	**1.023.614.980**	**1.675.795.328.285**

(i) Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thuỷ điện Khe Bố nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 6.252.670.087 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong kỳ là 653.812.479 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.671.507.788.455 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.829.267.517.510 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 238.961.274.353 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 229.501.822.184 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 35.800.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 35.800.000 VND).

10	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH				
		Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	**Cộng**
		VND	VND	VND	**VND**
	Nguyên giá				
	Số dư đầu kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
	- Mua trong kỳ	-	421.902.335	-	421.902.335
	Số dư cuối kỳ	**5.684.472.483**	**690.991.100**	**91.814.590**	**6.467.278.173**
	Giá trị hao mòn luỹ kế				
	Số dư đầu kỳ	718.302.095	239.082.434	91.814.590	1.049.199.119
	- Khấu hao trong kỳ	87.238.260	53.338.732	-	140.576.992
	Số dư cuối kỳ	**805.540.355**	**292.421.166**	**91.814.590**	**1.189.776.111**
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày đầu kỳ	4.966.170.388	30.006.331	-	4.996.176.719
	Tại ngày cuối kỳ	**4.878.932.128**	**398.569.934**	**-**	**5.277.502.062**

(i) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bố và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.878.932.128 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 4.966.170.388 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 254.133.894 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 254.133.894 VND);

11	**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**						
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
		31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Công ty Cổ phần Thủy điện Cấm Sơn	1.950.000.000	-	-	1.950.000.000	-	-
		1.950.000.000	**-**	**-**	**1.950.000.000**	**-**	**-**

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối năm là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cấm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	**539.094.383**	**251.335.911**
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái	539.094.383	156.734.575
- Công trình khác	-	94.601.336
	539.094.383	**251.335.911**

13 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố	25.659.155.626	-	17.129.498.343	-
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.132.710.987	-	3.286.339.016	-
	28.791.866.613	**-**	**20.415.837.359**	**-**

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần 495	580.974.101	580.974.101	2.391.462.940	2.391.462.940
Tổng Công ty 36 - CTCP	324.380.158	324.380.158	324.380.158	324.380.158
Liên doanh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng & Thương mại Vĩnh Phát và Công ty TNHH Công nghệ Ontida	1.050.575.616	1.050.575.616	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.170.563.983	13.170.563.983	9.054.735.525	9.054.735.525
	15.126.493.858	**15.126.493.858**	**11.770.578.623**	**11.770.578.623**

15	CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	2.465.264.031	7.712.155.044
	Trích trước chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố (i)	8.233.907.516	8.954.613.516
	Chi phí chế độ an toàn điện	2.625.713.046	1.274.798.964
	Chi phí phải trả khác	274.929.179	1.766.623.664
		13.599.813.772	**19.708.191.188**

(i) Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bố. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 31/12/2022, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố chưa được nghiệm thu quyết toán.

16	PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Kinh phí công đoàn	80.273.481	78.950.631
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.898.211	7.642.021
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.240.410.703	29.265.192.606
	- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả*	*28.042.912.245*	*25.767.408.207*
	- *Chi phí Trùng tu tổ máy H2 - Khe Bố phải trả*	-	*1.080.317.052*
	- *Chi phí vận hành Nhà máy Adani Phước Minh phải trả*	-	*1.175.779.620*
	- *Thù lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách*	*775.890.112*	*775.199.427*
	- *Phải trả, phải nộp khác*	*2.421.608.346*	*466.488.300*
		31.325.582.395	**29.351.785.258**
	Trong đó: Bên liên quan		
	- *Thù lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách*	775.890.112	775.199.427
		775.890.112	**775.199.427**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.028.361.744	52.899.648.534	53.460.922.261	-	2.467.088.017
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.141.039	6.141.039	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.401.719.042	46.064.450.780	45.007.853.566	-	13.458.316.256
Thuế thu nhập cá nhân	-	648.770.020	4.783.338.391	4.714.179.926	-	717.928.485
Thuế tài nguyên	-	2.854.390.147	52.448.132.450	52.446.310.426	-	2.856.212.171
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13.269.654	13.269.654	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	5.960.493.000	5.960.493.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.129.326.024	20.985.299.076	22.517.953.688	-	4.596.671.412
	-	**25.062.566.977**	**183.160.772.924**	**184.127.123.560**	**-**	**24.096.216.341**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18	VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
		01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	a) Vay ngắn hạn						
	Vay dài hạn đến hạn trả	231.000.000.004	231.000.000.004	220.451.090.007	231.000.000.004	220.451.090.007	220.451.090.007
		231.000.000.004	**231.000.000.004**	**220.451.090.007**	**231.000.000.004**	**220.451.090.007**	**220.451.090.007**
	b) Vay dài hạn						
	Vay dài hạn	321.760.387.763	321.760.387.763	-	81.000.000.004	240.760.387.759	240.760.387.759
	Trái phiếu thường	287.887.880.003	287.887.880.003	1.563.210.000	150.000.000.000	139.451.090.003	139.451.090.003
		609.648.267.766	**609.648.267.766**	**1.563.210.000**	**231.000.000.004**	**380.211.477.762**	**380.211.477.762**
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(231.000.000.004)	(231.000.000.004)	(220.451.090.007)	(231.000.000.004)	(220.451.090.007)	(220.451.090.007)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**378.648.267.762**	**378.648.267.762**			**159.760.387.755**	**159.760.387.755**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
Vay dài hạn							**240.760.387.759**	**321.760.387.763**
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh							77.000.000.000	96.000.000.000
+ *Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017*	*VND*	*Thay đổi theo thời kỳ*		*2026*	*Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bố*	*Thế chấp (i)*	*77.000.000.000*	*96.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ							79.200.000.000	109.200.000.000
+ *Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015*	*VND*	*Thay đổi theo thời kỳ*		*2026*	*Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bố*	*Thế chấp (i)*	*79.200.000.000*	*109.200.000.000*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội							17.393.721.102	23.393.721.102
+ *Hợp đồng 93 - 21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015*	*VND*	*Thay đổi theo thời kỳ*		*2026*	*Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bố*	*Thế chấp (i)*	*17.393.721.102*	*23.393.721.102*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân							67.166.666.657	93.166.666.661
+ *Hợp đồng vay số 0907-EVN/2020/HĐCV ngày 20/07/2020*	*VND*	*Thay đổi theo thời kỳ*		*2026*	*Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bố*	*Thế chấp (i)*	*67.166.666.657*	*93.166.666.661*
Trái phiếu thường							**139.451.090.003**	**287.887.880.003**
+ *Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 200 tỷ VND*	*VND*			*2022*		*Thế chấp (i)*	*-*	*149.259.400.003*
+ *Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 140 tỷ VND(iii)*				*2023*		*Thế chấp (i)*	*139.451.090.003*	*138.628.480.000*
							380.211.477.762	**609.648.267.766**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(220.451.090.007)	(231.000.000.004)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							**159.760.387.755**	**378.648.267.762**

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Thực hiện Nghị quyết số 808/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 15/04/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 425/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với một số thông tin cơ bản sau:

Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 1.400 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 140.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Thời điểm phát hành: đợt 1: ngày 05/05/2020; đợt 2 ngày 02/11/2020;
- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.

19	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**						
	a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
		VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
	Số dư đầu kỳ trước	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**5.323.138.357**	**70.067.002.526**	**123.897.938.949**	**1.268.147.846.272**
	Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	164.086.401.390	164.086.401.390
	Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(63.953.777.400)	(63.953.777.400)
	Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(288.213.000)	(288.213.000)
	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.636.343.956)	(3.636.343.956)
	Đầu tư TSCĐ từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.408.198.423	(2.408.198.423)	-	-
	Số dư cuối kỳ trước	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**7.731.336.780**	**67.658.804.103**	**220.106.005.983**	**1.364.355.913.306**
	Số dư đầu kỳ này	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**7.731.336.780**	**67.658.804.103**	**220.106.005.983**	**1.364.355.913.306**
	Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	284.019.227.481	284.019.227.481
	Chia cổ tức	-	-	-	-	(106.589.629.000)	(106.589.629.000)
	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.298.854.500)	(8.298.854.500)
	Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(635.798.250)	(635.798.250)
	Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.388.034.123	(1.388.034.123)	-	-
	Số dư cuối kỳ này	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**9.119.370.903**	**66.270.769.980**	**388.600.951.714**	**1.532.850.859.037**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 707/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 05 năm 2022, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		164.086.401.390
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		56.019.604.593
Tổng lợi nhuận được phân phối (3) = (1) + (2)		**220.106.005.983**
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,77%	8.298.854.500
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,29%	635.798.250
- Chia cổ tức	48,43%	106.589.629.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	0,00%	182.992.810.000	17,17%
Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	266.000.000.000	24,96%	-	0,00%
Cổ đông khác	261.546.350.000	24,53%	344.553.540.000	32,32%
	1.065.896.290.000	**100%**	**1.065.896.290.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*1.065.896.290.000*	*1.065.896.290.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*1.065.896.290.000*	*1.065.896.290.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	25.767.408.207	25.225.403.148
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	106.589.629.000	63.953.777.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*106.589.629.000*	*63.953.777.400*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	104.314.124.962	63.411.772.341
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*104.314.124.962*	*63.411.772.341*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	28.042.912.245	25.767.408.207

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
- *Cổ phiếu phổ thông*	*106.589.629*	*106.589.629*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- *Cổ phiếu phổ thông*	*106.589.629*	*106.589.629*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.270.769.980	67.658.804.103
	66.270.769.980	**67.658.804.103**

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bố, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	1.620,00	1.620,00

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	681.058.185.219	*566.711.351.281*
- *Nhà máy Nậm Má*	*16.548.415.957*	*13.623.412.513*
- *Nhà máy Bắc Bình*	*172.812.856.168*	*146.650.463.634*
- *Nhà máy Khe Bố*	*491.696.913.094*	*406.437.475.134*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	289.333.100	1.857.408.651
- *Dịch vụ vận hành và sửa chữa*	*289.333.100*	*1.857.408.651*
	681.347.518.319	**568.568.759.932**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	681.020.571.384	566.667.499.389
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	278.561.467.410	268.402.040.427
- *Nhà máy Nậm Má*	*8.974.084.833*	*7.896.121.365*
- *Nhà máy Bắc Bình*	*51.881.937.537*	*50.562.383.011*
- *Nhà máy Khe Bố*	*217.705.445.040*	*209.943.536.051*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	280.653.107	1.785.615.269
- *Giá vốn dịch vụ vận hành và sửa chữa*	*280.653.107*	*1.785.615.269*
	278.842.120.517	**270.187.655.696**

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.119.646.172	1.565.446.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.500.000	136.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.765.800	-
	2.257.911.972	**1.701.946.573**

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.999.843.125	67.060.841.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	664.200	712.800
Chi phí phát hành trái phiếu	1.617.110.000	1.966.814.546
Chi phí tài chính khác	20.000	146.666.667
	48.617.637.325	**69.175.035.361**

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	717.341.907	556.027.655
Chi phí nhân công	20.810.024.543	17.461.225.482
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.605.583.012	358.614.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.695.682.283	5.732.385.461
Chi phí sửa chữa TSCĐ	140.154.586	131.165.884
Thuế, phí và lệ phí	120.356.139	75.913.102
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	197.006.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.321.031	1.788.902.427
Chi phí khác bằng tiền	6.382.767.722	8.310.553.654
	37.477.231.223	**34.611.794.407**

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính	5.032.925.767	797.825.851
Thu nhập từ nhập lại kho phụ tùng sửa chữa sau kiểm kê	8.612.712.058	-
Thu nhập khác	82.616.268	3.636.364
	13.728.254.093	**801.462.215**

27	**CHI PHÍ KHÁC**		
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	586.335.283	649.085.760
	Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	703.802.762	4.009.679.425
	Chi ủng hộ bão lụt	805.000.000	-
	Các khoản khác	217.879.013	140.502.008
		2.313.017.058	**4.799.267.193**

28	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**		
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	330.083.678.261	192.298.416.063
	Các khoản điều chỉnh tăng	2.975.425.984	5.171.579.802
	- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*586.335.283*	*649.085.760*
	- *Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính*	*703.802.762*	*4.009.679.425*
	- *Các khoản không được trừ khác*	*1.685.287.939*	*512.814.617*
	Các khoản điều chỉnh giảm	(8.749.212.058)	(136.500.000)
	- *Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN*	*(136.500.000)*	*(136.500.000)*
	- *Thu nhập từ nhập lại kho phụ tùng sửa chữa sau kiểm kê*	*(8.612.712.058)*	-
	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	324.309.892.187	197.333.495.865
	- *Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)*	*127.332.750.367*	*84.786.650.867*
	- *Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bố*	*196.977.141.820*	*112.546.844.998*
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	**45.164.264.256**	**28.212.014.673**
	Trong đó:		
	- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	25.466.550.073	16.957.330.173
	- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bố	19.697.714.183	11.254.684.500
	Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	12.401.719.042	7.483.192.362
	Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(45.007.853.566)	(25.309.384.362)
	Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	900.186.524	2.015.896.369
	Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**13.458.316.256**	**12.401.719.042**

29	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**		
	Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Lợi nhuận thuần sau thuế	284.019.227.481	164.086.401.390
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	284.019.227.481	164.086.401.390
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.665**	**1.539**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30.	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.052.515.285	816.264.345
	Chi phí nhân công	44.033.378.740	39.115.621.668
	Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.386.721.188	3.286.540.345
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.979.836.756	163.288.360.437
	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.178.984.876	3.860.511.084
	Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	-	197.006.533
	Thuế, phí và lệ phí	78.829.629.925	72.120.131.660
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.897.167.036	6.294.118.129
	Chi phí khác bằng tiền	8.964.373.752	15.823.181.044
		316.322.607.558	**304.801.735.245**

31	CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.119.419.811	-	-	103.119.419.811
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.786.562.602	-	-	179.786.562.602
	282.905.982.413	**-**	**-**	**282.905.982.413**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.408.131.650	-	-	113.408.131.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.081.098.254	-	-	80.081.098.254
	193.489.229.904	**-**	**-**	**193.489.229.904**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	220.451.090.007	159.760.387.755	-	380.211.477.762
Phải trả người bán, phải trả khác	46.452.076.253	-	-	46.452.076.253
Chi phí phải trả	13.599.813.772	-	-	13.599.813.772
	280.502.980.032	**159.760.387.755**	**-**	**440.263.367.787**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	231.000.000.004	377.648.267.762	1.000.000.000	609.648.267.766
Phải trả người bán, phải trả khác	41.122.363.881	-	-	41.122.363.881
Chi phí phải trả	19.708.191.188	-	-	19.708.191.188
	291.830.555.073	**377.648.267.762**	**1.000.000.000**	**670.478.822.835**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Phát Điện 1	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn (Tính đến ngày 20/12/2022)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**681.020.571.384**	**566.667.499.389**
Công ty Mua bán điện	664.509.769.262	553.087.938.965
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	16.510.802.122	13.579.560.424
Cổ tức đã trả	**68.673.174.000**	**41.203.904.400**
Tổng công ty Phát điện 1	39.062.236.000	23.437.341.600
Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	11.311.657.000	6.786.994.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	18.299.281.000	10.979.568.600

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT □	674.049.712	592.605.524
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	636.646.803	732.026.186
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên HĐQT	98.279.552	111.688.000
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/05/2022)	30.470.400	-
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)	67.809.152	111.688.000
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	98.279.552	106.168.000
Ông Trần Văn Được	Thành viên HĐQT	98.279.552	111.688.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	98.279.552	111.688.000
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	599.619.557	629.924.666
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023, trước đây là Kế toán trưởng)	550.130.951	615.432.175
Ông Phan Thế Chuyền	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2022)	170.887.457	647.906.494
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên BKS	535.047.451	313.428.389
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)	36.294.000	98.679.412
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên BKS	59.146.000	98.679.412
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên BKS	59.146.000	98.679.412
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 28/05/2022)	22.852.000	-

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nội dung Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán được đăng tải đầy đủ trên website của Công ty tại địa chỉ http://vnpd.com.vn./.

Nơi nhận:
- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- P.TH (để đăng Web C/ty, UBCKNN, HOSE; cập nhật thông tin trên hệ thống ECM của HOSE);
- Lưu: VT, PKT, PKH, PTCKT, PTH, VPHĐQT.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng